

CHÍNH PHỦ

政府

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

越南社會主義共和國

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

獨立-自由-幸福

Số 編號: 118/2015/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2015

河內市, 2015 年 11 月 12 日

NGHỊ ĐỊNH

議定

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT ĐẦU TƯ

有關明細規定及指導實行投資法條款

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

根據 2001/12/25 日簽發的政府組織法

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

根據 2014/11/26 日簽發的投資法

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

根據 2014/11/26 日簽發的企業法

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

根據投資計劃部部長的建議

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật

Đầu tư.

政府頒發有關明細規定及指導實行投資法的議定

Chương I

第一章:

QUY ĐỊNH CHUNG

總則

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

第一條: 調整範圍及適用對象

1. Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư về việc áp dụng, kiểm soát, công bố điều kiện đầu tư kinh doanh; các biện pháp bảo đảm đầu tư; ưu đãi đầu tư; thủ tục đầu tư; triển khai hoạt động của dự án đầu tư và quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư.

本議定明細規定及指導實行投資法有關應用、控制、公佈經營投資條件；投資保證措施；投資優惠；投資手續；展開投資案經營活動及政府對和投資活動的管理工作等規定。

2. Nghị định này áp dụng đối với nhà đầu tư và cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh.

本議定適用於投資者，政府有關機關，跟投資經營活動相關的個人及組織。

Điều 2. Giải thích từ ngữ

第二條：術語解釋

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

本議定所使用的以下術語解釋如下：

1. Bản sao hợp lệ là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc bản sao đã được đối chiếu với bản chính hoặc bản in từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đăng ký doanh nghiệp và đầu tư.

合格影本是指在正本資料基礎上簽發的或者經政府有關機關根據正本文件來證實的影本或已經跟正本文件核對的影本或對於正本資料在國家居民、企業登記、投資登記的資料庫存檔的資料，合格影本是指從政府資料庫中列印出來的。

2. Biểu cam kết cụ thể về thương mại dịch vụ của Việt Nam trong WTO (sau đây gọi là “Biểu cam kết của Việt Nam trong WTO”) là tài liệu số WT/ACC/48/Add.2 ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Ban Công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO, gồm phần cam kết chung, phần cam kết cụ thể đối với các ngành, phân ngành dịch vụ và Danh mục ngoại lệ về tối huệ quốc.

有關越南加入 WTO 在貿易服務領域的具體承諾讓表（以下簡稱為‘越南在 WTO 的承諾讓表’）是指越南加入 WTO 組織的工作組 2006/10/27 日簽發的 WT/ACC/48/Add.2 號資料，包括：綜合承諾，對每個產業、服務產業的具體承諾及最惠國名單

3. Công thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài là công thông tin điện tử được sử dụng để thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; đăng tải và cập nhật văn bản quy

phạm pháp luật, chính sách, điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài; cập nhật và khai thác thông tin về hoạt động xúc tiến đầu tư, tình hình đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

有關外國投資者的政府通訊網絡是指用來實行投資登記證書簽發、調整的手續；發佈及更新法律規定文件、政策及外國投資者的投資條件；更新及開發有關投資促進活動、外國人在越南投資的情況；

4. Cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư nước ngoài là tập hợp dữ liệu thông tin về dự án đầu tư nước ngoài trên phạm vi toàn quốc được lưu trữ, quản lý trong Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài.

有關外國投資的國家資料基礎是指在有關外國投資的國家訊息系統中存檔及管理的在全國範圍內的外國投資案訊息。

5. Cơ quan áp dụng ưu đãi đầu tư là cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng ưu đãi về thuế, ưu đãi về đất đai và ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.

投資優惠適用機關：是指按照法律規定有權採取有關稅務、土地的優惠以及其他優惠的。
政府有關機關

6. Điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài là điều kiện nhà đầu tư nước ngoài phải đáp ứng khi thực hiện hoạt động đầu tư trong những ngành, nghề đầu tư có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định, điều ước quốc tế về đầu tư. Điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng đối với hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài thuộc một trong các trường hợp sau:

對外國投資者的投資條件是指外國投資者在一些法律規定、議定、法令、投資國際條約規定對外國投資者設立經營條件的領域要滿足的條件。

a) Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế;

投資成立經濟組織；

b) Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp trong tổ chức kinh tế;

以投資於某個經濟組織、購買股份、經濟組織的股本等方式進行投資；

c) Đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh;

以經營合作契約方式投資

d) Nhận chuyển nhượng dự án đầu tư hoặc các trường hợp tiếp nhận dự án đầu tư khác;

接受投資案轉讓或接受其他投資案

đ) Sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.
更改、補充外資經濟組織的經營投資產業；

7. Điều kiện đầu tư kinh doanh là điều kiện mà cá nhân, tổ chức phải đáp ứng theo quy định của luật, pháp lệnh, nghị định và điều ước quốc tế về đầu tư khi thực hiện hoạt động đầu tư, kinh doanh trong các ngành, nghề quy định tại Phụ lục 4 Luật Đầu tư.

經營投資條件是客人、組織投資經營法第 4 附錄規定的產業領域要滿足時要滿足法律、法令、議定、國際條約規定的條件。

8. Điều ước quốc tế về đầu tư là điều ước mà Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập trong đó quy định quyền và nghĩa vụ của Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với hoạt động đầu tư của nhà đầu tư thuộc quốc gia hoặc vùng lãnh thổ là thành viên của điều ước đó, gồm:

有關投資活動的國際條約是指越南政府已經簽署或加入有關規定越南政府對於來自該條約成員國、成員地區的投資者經營投資活動的權利及義務的條約，包括：

a) Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được ký ngày 07 tháng 11 năm 2006;

於 2006/11/07 日簽署有關越南社會主義共和國加入世界貿易組織成立協定（WTO）的議定書；

b) Các hiệp định song phương về khuyến khích và bảo hộ đầu tư;

有關鼓勵及相互保護投資的雙方協定

c) Các hiệp định thương mại tự do và các thỏa thuận hội nhập kinh tế khu vực khác;

自由貿易協定及經濟一體化協議

d) Các điều ước quốc tế khác quy định quyền và nghĩa vụ của Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam liên quan đến hoạt động đầu tư.

規定越南社會主義共和國政府或國家有關投資活動的權利及義務的國際條約。

9. Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài là hệ thống thông tin được sử dụng để thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; gửi, nhận, lưu trữ, hiển thị hoặc thực hiện các nghiệp vụ khác đối với dữ liệu để phục vụ công tác quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài. Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài bao gồm: Công thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài, Cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư nước ngoài, Cơ sở dữ liệu quốc gia về xúc tiến đầu tư và Hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

有關外國投資的國家通訊系統是指用來實行投資登記證書簽發、調整、收回的手續；發送、接受、存檔、顯示資料訊息以及其他有關資料的業務，為政府對外國投資活動管理工作服務的通訊系統。有關外國投資的國家通訊系統包括：外國投資的國家通訊網絡，外國投資的國家數據庫，技術基礎設施。

10. Hồ sơ đăng ký đầu tư là hồ sơ do nhà đầu tư lập để thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư và các thủ tục khác để thực hiện hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.

投資登記資料是指由投資者制定來辦理有關投資登記許可證、投資主張決定簽發、更改及收回手續以及投資法及本議定規定有關實行投資活動的其他手續的資料檔案

11. Hồ sơ hợp lệ là hồ sơ có đủ thành phần, số lượng giấy tờ theo quy định tại Luật Đầu tư, Nghị định này và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ theo quy định của pháp luật.

合格資料檔案是指具備投資法，本議定規定的所有資料，數量以及其內容是按照法律規定編制及填寫的資料檔案。

12. Luật Đầu tư là Luật số 67/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.

投資法是指越南社會主義共和國國會於 2014/11/26 日批准通過的第 67/2014/QH13 號法

13. Luật Đầu tư năm 2005 là Luật số 59/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005.

2005 年的投資法是指越南社會主義共和國國會於 2005/11/29 日批准通過的第 59/2005/QH11 號法

14. Ngành, phân ngành dịch vụ chưa cam kết là ngành, phân ngành quy định tại Biểu cam kết của Việt Nam trong WTO và điều ước quốc tế về đầu tư khác mà Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được quyền quy định hoặc không quy định điều kiện đầu tư hoặc không mở cửa ngành, phân ngành dịch vụ đó cho nhà đầu tư nước ngoài.

未承諾的產業，服務分產業是指在越南社會主義共和國在越南加入 WTO 承諾讓表及國際條約有權規定或不規定投資條件或者不開放某個產業給外國投資者投資的產業，分產業。

15. Vốn đầu tư của dự án là vốn góp của nhà đầu tư và vốn do nhà đầu tư huy động để thực hiện dự án đầu tư được ghi tại văn bản quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

案子的投資資本是指投資者所有的資本及投資者所募集到的資本來實行投資案并在投資主張決定書、首次的投資登記證書上備註的

16. Vùng nông thôn là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn của phường thuộc thị xã, thành phố và quận thuộc thành phố.

農村地區是指不包括屬於鎮、市的坊及屬於城市的郡的行政地界地區。

Điều 3. Bảo đảm đầu tư kinh doanh trong trường hợp thay đổi pháp luật

第三條：在法律規定變時，件對經營投資活動的保障

1. Trong trường hợp văn bản pháp luật mới do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành có quy định làm thay đổi ưu đãi đầu tư đang áp dụng đối với nhà đầu tư trước thời điểm văn bản đó có hiệu lực, nhà đầu tư được bảo đảm thực hiện ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 13 Luật Đầu tư. 如果政府有關機關新簽發的法律文件裡面有規定使投資者正在獲享的投資優惠在該文件生效時被更改，投資者根據投資法第 13 條款規定有權獲得投資優惠的保障。

2. Ưu đãi đầu tư được bảo đảm theo quy định tại Khoản 1 Điều này là ưu đãi mà nhà đầu tư được hưởng theo quy định tại văn bản pháp luật có hiệu lực trước thời điểm văn bản pháp luật mới có hiệu lực, gồm:

根據本條款第 1 點規定獲得保障的優惠政策是指投資者在新规定生效之前投資者根據新法律出現前的法律規定所獲享的優惠，包括：

a) Ưu đãi đầu tư được quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư hoặc văn bản khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

投資許可證、經營執照、投資優惠證書、投資證書、投資登記證書，投資主張決定或政府有關機關簽發的其他文件規定的優惠。

b) Ưu đãi đầu tư mà nhà đầu tư được hưởng theo quy định của pháp luật không thuộc trường hợp quy định tại Điểm a Khoản này.

根據法律規定投資者有權獲享并且不屬於本條款 a 點規定的情況的優惠政策。

3. Khi có yêu cầu áp dụng các biện pháp bảo đảm đầu tư theo quy định tại Khoản 4 Điều 13 Luật Đầu tư, nhà đầu tư gửi văn bản đề nghị cho Cơ quan đăng ký đầu tư kèm theo Giấy phép đầu tư, Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư hoặc văn bản khác của cơ quan nhà

nước có thẩm quyền có quy định về ưu đãi đầu tư (nếu có một trong các loại giấy tờ đó). Văn bản đề nghị gồm các nội dung sau:

在需要採取投資法第 13 條第 4 點規定的投資保障措施時，投資者向投資登記機關發送申請書以及隨附投資許可證、經營執照、投資優惠證書、投資證書、投資登記證書、投資主張決定書或其他由政府有關機關簽發有關投資優惠的文件（若有上述的一個資料之一）。申請書內容包括：

- a) Tên và địa chỉ của nhà đầu tư;
投資者名冊及地址
- b) Ưu đãi đầu tư theo quy định tại văn bản pháp luật trước thời điểm văn bản pháp luật mới có hiệu lực gồm: Loại ưu đãi, điều kiện hưởng ưu đãi, mức ưu đãi (nếu có);
在新法律文件生效之前的現行法律文件規定的投資優惠政策，包括：優惠類別，獲享優惠政策的條件，優惠程度（若有）
- c) Nội dung văn bản pháp luật mới có quy định làm thay đổi ưu đãi đầu tư quy định tại Điểm b Khoản này;
造成本條款 b 點規定的投資優惠政策被變更的新規定文件內容。
- d) Đề xuất của nhà đầu tư về áp dụng biện pháp bảo đảm ưu đãi đầu tư quy định tại Khoản 4 Điều 13 Luật Đầu tư.
投資者有關採取各種措施來保障投資法第 13 條第 4 項規定的投資優惠政策的建議；

4. Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm ưu đãi đầu tư theo đề xuất của nhà đầu tư trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 3 Điều này. Trường hợp vượt thẩm quyền, Cơ quan đăng ký đầu tư trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định.

自從收到投資者按照本條款第 3 項規定的合格資料之後，在 30 天內，投資登記機關決定按照投資者的建議採取投資優惠政策保障措施。

Điều 4. Ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ đăng ký đầu tư

第四條：投資者登記資料檔案中使用的語言

1. Hồ sơ đăng ký đầu tư, các văn bản, báo cáo gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền được làm bằng tiếng Việt.

向政府機關發送的投資登記資料，文件及報告都要用越南文編制的。

2. Trường hợp hồ sơ đăng ký đầu tư có tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì nhà đầu tư phải có bản dịch tiếng Việt hợp lệ kèm theo tài liệu bằng tiếng nước ngoài.

如果在投資登記資料檔案中有外語的資料，投資者要 把該外語文件以及其越南文翻譯版的

3. Trường hợp giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ đăng ký đầu tư được làm bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì bản tiếng Việt được sử dụng để thực hiện thủ tục đầu tư.

如果投資登記資料使用越文及外語編寫，越文內容將被使用來辦理投資手續。

4. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trong trường hợp có sự khác nhau giữa nội dung bản dịch hoặc bản sao với bản chính và trong trường hợp có sự khác nhau giữa bản tiếng Việt với bản tiếng nước ngoài.

如果正本及影本的內容或越文版及外語版內動有差別，投資者要負擔所有責任。

Điều 5. Mã số dự án đầu tư

第五條：投資案代碼

1. Mã số dự án đầu tư là một dãy số gồm 10 chữ số, được tạo tự động bởi Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài và được ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.
投資案代碼是一組擁有 10 個字數的數字，是由有關外國投資的國家通訊系統自動編制的并在投資登記證書上列出。
2. Mỗi dự án đầu tư được cấp một mã số duy nhất, không thay đổi trong quá trình hoạt động của dự án và không được cấp cho dự án khác. Mã số dự án đầu tư hết hiệu lực khi dự án đầu tư chấm dứt hoạt động.

每個投資案只能提供唯一一個代碼，在案子經營投資過程中沒有改變并不可向其他投資簽發同一個代碼。在投資案終止經營投資活動，投資案代碼也終止效力。

3. Đối với dự án đầu tư thực hiện theo Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy phép đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương khác, mã số dự án đầu tư là số Giấy chứng nhận đầu tư, số Giấy phép đầu tư hoặc số giấy tờ tương đương khác đã cấp cho dự án đầu tư. Trường hợp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ tương đương khác được điều chỉnh, dự án đầu tư được cấp mã số mới theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

對於按照投資證書、投資許可證或其他具有同等的法律效力的文件來進行迎合的投資案，投資案代碼是所給投資案簽發的投資證書編號，投資許可證編號或其他具有

同等的法律效力的文件號碼。如果投資證書，投資許可證或其他具有同等的法律效力的文件被調整，按照本條款第 1 項規定，投資案將被簽發新的代碼。

4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thống nhất sử dụng mã số dự án đầu tư để quản lý và trao đổi thông tin về dự án đầu tư.

政府有關機關統一使用投資案編號來管理及交流有關投資案的訊息。

Điều 6. Nguyên tắc thực hiện thủ tục đầu tư

第六條：投資手續辦理原則

1. Khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký đầu tư và giải quyết thủ tục liên quan đến hoạt động đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư chịu trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký đầu tư. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ đăng ký đầu tư và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

在接受投資登記資料及解決有關投資活動的手續，投資登記機關要負責檢查投資登記資料的合法性。投資者對投資登記資料以及所發送給政府有關機關的資料的合法性、真實性，準確性負擔法律上的責任。

2. Cơ quan đăng ký đầu tư không được yêu cầu nhà đầu tư nộp thêm giấy tờ khác ngoài các giấy tờ trong hồ sơ đăng ký đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này.

投資登記機關不許要求投資者提供投資法及本議定規定的投資登記資料以外的資料。

3. Khi yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư thông báo 01 lần bằng văn bản cho nhà đầu tư về toàn bộ các nội dung cần phải sửa đổi, bổ sung đối với mỗi một bộ hồ sơ. Thông báo phải nêu rõ yêu cầu sửa đổi, bổ sung và lý do của việc yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

在要求更改、補充投資登記資料，投資登記機關一次性書面通知投資者有關對每一份資料要更改、補充的所有內容。通知要具體說明更改、補充要求，資料更改、補充的原因。

4. Trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính về đầu tư, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời về nội dung được lấy ý kiến trong thời hạn quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này; quá thời hạn quy định mà không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý với nội dung dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý của mình.

在辦理有關投資的行政手續過程中，被詢問意見的單位有責任在投資法及本議定規定的期限內回復有關被詢問;超過該期限沒有提出一間就被視為同意屬於自己管理範圍內的投資案內容。

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do trong trường hợp từ chối cấp, điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các thủ tục hành chính về đầu tư khác theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này.

如果拒絕簽發、調整投資主張決定書，投資登記證書及其他投資行政手續，政府有關機關根據投資法及本議定的規定有責任書面通知投資者及說明原因；

6. Cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước không giải quyết tranh chấp giữa các nhà đầu tư và tranh chấp giữa nhà đầu tư với các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình hoạt động đầu tư.

投資登記機關及政府管理機關不解決投資者之間的爭執事宜，投資者及在投資過程中的相關個人及組織之間的爭執。

Điều 7. Xử lý hồ sơ không chính xác, giả mạo

第七條：處理不正確、假冒的資料

1. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký đầu tư không chính xác, Cơ quan đăng ký đầu tư yêu cầu nhà đầu tư làm lại hồ sơ để cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của nhà đầu tư.

如果發現在投資登記資料中所填寫的內容不正確，投資登記機關要求投資者重新整理資料。自從收到投資者合法的資料之日起，在5個工作天內重新調整、簽發投資登記證書。

2. Khi có căn cứ xác định nhà đầu tư có hành vi giả mạo nội dung hồ sơ, tài liệu cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư thông báo về hành vi vi phạm của nhà đầu tư và hủy bỏ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được cấp lần đầu hoặc hủy bỏ thay đổi trong nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được ghi trên cơ sở các thông tin giả mạo và khôi phục lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được cấp trên cơ sở hồ sơ hợp lệ gần nhất, đồng thời thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

若有證據證明投資者作假簽發、調整投資登記證書的資料內容，投資登記機關通知投資者的違反行為并取消投資登記證書 如果投資登記證書第一次簽發或取消投資登記許可證根據假冒資料批准的更改內容并回復最近次按照合法的資料簽發的投資登記證書，同時向政府有關機關以便按照法律規定進行處理。

3. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm về những thiệt hại phát sinh từ hành vi kê khai thông tin không chính xác, giả mạo nội dung hồ sơ, tài liệu.

投資者對於因填寫不正確的內容，作假資料等行為而造成的損失負擔責任

Chương II

第二章

NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH

經營投資產業、行業

Mục 1. THỰC HIỆN QUY ĐỊNH VỀ NGÀNH, NGHỀ CẤM ĐẦU TƯ KINH DOANH VÀ NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN

第一部分：實行有關禁止經營投資產業及具備條件經營投資的產業等規定

Điều 8. Thực hiện quy định về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh

第八條：實行有關禁止經營投資的產業、行業等規定

1. Tổ chức, cá nhân không được thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong các ngành, nghề quy định tại Điều 6 và các Phụ lục 1, 2 và 3 Luật Đầu tư.

個人、組織不得進行投資經營投資法第 6 條款及第 1 號，2 號，3 號附錄規定的產業、行業。

2. Việc sản xuất, sử dụng sản phẩm quy định tại các Phụ lục 1, 2 và 3 của Luật Đầu tư trong phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, điều tra tội phạm, bảo vệ quốc phòng, an ninh thực hiện như sau:

在科學分析、研究、檢驗，醫療，藥品生產，犯罪調查、國防、治安等方面，有關投資法第 1 號附錄、第 2 號附錄、第 3 號附錄規定之產品的生產及使用活動要按照以下規定：

- a) Các chất ma túy quy định tại Phụ lục 1 của Luật Đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sản xuất, sử dụng theo quy định của Chính phủ về danh mục chất ma túy, tiền chất và Công ước thống nhất về chống ma túy năm 1961, Công ước Liên hợp quốc năm 1988 về chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và chất hướng thần;

對於投資法第 1 號附錄規定的 麻醉藥品，政府有關機關允許根據由政府簽發有關麻醉藥品、前藥的名冊及 1961 年麻醉藥品單一公約，1988 年聯合國禁止非法販運麻醉藥品及精神藥公約的規定進行生產及使用；

b) Các loại hóa chất, khoáng vật quy định tại Phụ lục 2 của Luật Đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sản xuất, sử dụng theo quy định của Chính phủ về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học và các văn bản hướng dẫn Công ước Rotterdam về thủ tục thỏa thuận có thông báo trước đối với một số hóa chất nguy hại và thuốc bảo vệ thực vật trong buôn bán quốc tế;

對於投資法第 2 號附錄規定的化學製品、礦物，政府機關允許根據政府有關管理屬於關於禁止發展、生產、儲存、使用化學武器及銷毀此種武器的公約所限制的化學製品名冊及有關國際貿易中對某些危險化學品及農藥採用事先知情同意程序的鹿特丹公約的指導實行文件進行生產及使用。

c) Mẫu các loài thực vật, động vật hoang dã quy định tại Phụ lục 3 của Luật Đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép khai thác theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã, nguy cấp (CITES).

對於投資法第 3 附錄規定的植物及野生動物的樣品，政府機關允許根據政府有關管理珍稀、瀕危的動物、植物的規定以及瀕危野生動物植物種國家交易公約（CITES）規定進行開採的

Điều 9. Thực hiện quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh

第九條：實行有關要具備條件才可以投資經營的產業以及投資經營的條件

1. Cá nhân, tổ chức kinh tế được quyền kinh doanh trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục 4 Luật Đầu tư kể từ khi đáp ứng đủ điều kiện và phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh.

個人及組織自從滿足所有條件就可以經營投資法第 4 附錄規定有關要具備足夠條件才可經營投資的產業並且在經營投資過程中要保證滿足這些條件的。

2. Điều kiện đầu tư kinh doanh được áp dụng theo một hoặc một số hình thức sau đây:

經營投資條件採用以下一個或多個方式：

a) Giấy phép;

許可證

b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện;

具備足夠條件的證書

c) Chứng chỉ hành nghề;

職業證書

d) Chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp;

職業責任保險證書

đ) Văn bản xác nhận;

確認文件

e) Các hình thức văn bản khác theo quy định của pháp luật không được quy định tại các Điểm a, b, c, d và đ Khoản này;

未在本項目第 a,b,c,d, đ 點規定的法律規定的其他文件形式

g) Các điều kiện mà cá nhân, tổ chức kinh tế phải đáp ứng để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh mà không cần phải có xác nhận, chấp thuận dưới các hình thức văn bản quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ và e Khoản này.

個人及經濟組織要滿足來實行經營投資活動而不需要以本項目第 a,b,c,d, đ, e 點規定的文件形式的確認、批准。

3. Mọi cá nhân, tổ chức đáp ứng điều kiện đầu tư kinh doanh đều có quyền được cấp các văn bản quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ và e Khoản 2 Điều này (sau đây gọi chung là giấy phép) hoặc được quyền thực hiện hoạt động đầu tư, kinh doanh khi đáp ứng điều kiện quy định tại Điểm g Khoản 2 Điều này. Trong trường hợp từ chối cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải thông báo bằng văn bản cho cá nhân, tổ chức và nêu rõ lý do từ chối.

所有滿足經營投資條件的個人及組織都有權獲得本條款第 2 項目第 a,b,c,d, đ, e 點規定的文件（已經建成為許可證）或在滿足本條款第 2 項目第 g 點規定的條件就有權進行投資經營。如果拒絕簽發、延期、更改及補充證書，政府有關機關要書面通知個人及組織并說明拒絕原因。

4. Trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính để được cấp giấy phép hoặc thực hiện các điều kiện quy định tại Điểm g Khoản 2 Điều này, doanh nghiệp không phải ghi ngành, nghề kinh doanh có điều kiện tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

在辦理申請簽發證書的行政手續過程中或實行本條款第 2 項目第 g 點規定的條件，企業不需要在企業登記證書上填寫要具備條件的經營行業。

Điều 10. Thực hiện quy định về điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài

第十條: 實行有關外國投資者的投資條件的規定

1. Điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Khoản 6 Điều 2 Nghị định này gồm:

本議定第 2 條第 6 項目規定有外國投資者的投資條件包括

a) Điều kiện về tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài trong tổ chức kinh tế;

有關外國投資者在經濟組織的章程資本所有比例的條件

b) Điều kiện về hình thức đầu tư;

有關投資方式的條件

c) Điều kiện về phạm vi hoạt động đầu tư;

有關投資活動範圍的條件

d) Điều kiện về đối tác Việt Nam tham gia thực hiện hoạt động đầu tư;

有關參加實行投資活動的越南合夥的條件

đ) Điều kiện khác theo quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định và điều ước quốc tế về đầu tư

有關投資活動的法律、法令、議定、國家條約規定的其他條件;

2. Nguyên tắc áp dụng điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài:

對外國投資者採取 投資條件的原則

a) Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư thuộc các ngành, nghề khác nhau phải đáp ứng toàn bộ điều kiện đầu tư đối với các ngành, nghề đó;

外國投資者投資於不同的行業就要滿足這個行業的所有投資條件;

b) Nhà đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng áp dụng của các điều ước quốc tế về đầu tư có quy định khác nhau về điều kiện đầu tư được lựa chọn áp dụng điều kiện đầu tư quy định tại một trong các điều ước đó; trường hợp đã lựa chọn một điều ước quốc tế thì nhà đầu tư nước ngoài thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của điều ước quốc tế đó;

屬於有關投資條件不同的投資投資條約適用對象的外國投資者可以選擇在國際條約之一規定的投資條件。如果已經選擇一個國際條約，外國投資者要根據該國際條約的規定實行其權利及義務。

c) Đối với những ngành, phân ngành dịch vụ chưa cam kết hoặc không được quy định tại Biểu cam kết của Việt Nam trong WTO và điều ước quốc tế về đầu tư khác mà pháp luật Việt Nam đã

có quy định về điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài thì áp dụng quy định của pháp luật Việt Nam;

對於未承諾或在越南加入 WTO 的承諾讓表、其他投資國際條約中沒有規定但越南現行法律已經規定出外國投資者的投資條件就按照越南法律規定實行；

d) Nhà đầu tư nước ngoài thuộc vùng lãnh thổ không phải là thành viên WTO thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam được áp dụng điều kiện đầu tư như quy định đối với nhà đầu tư thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ là thành viên WTO, trừ trường hợp pháp luật và điều ước quốc tế giữa Việt Nam và quốc gia, vùng lãnh thổ đó có quy định khác;

處於不是 WTO 成員國地區的外國投資者在越南進行投資就適用跟來自 WTO 成員國的投資者一樣的投資條件，除非越南法律規定以及越南語其他國家、地區已經簽署國際條約中另有規定。

đ) Đối với những ngành, phân ngành dịch vụ chưa cam kết hoặc không được quy định tại Biểu cam kết của Việt Nam trong WTO và điều ước quốc tế về đầu tư khác mà pháp luật Việt Nam chưa có quy định về điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ quản lý ngành để xem xét, quyết định;

對於越南為承諾或在越南加入 WTO 組織的承諾讓表中沒有規定的行業而越南法律規定也沒有規定外國投資者在這些行業投資條件的行業，投資登記機關詢問計劃投資部及產業管理機關的意見來審核及決定；

e) Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài đã được phép thực hiện hoạt động đầu tư trong các ngành, phân ngành dịch vụ quy định tại Điểm đ Khoản này và các ngành, phân ngành dịch vụ này đã được công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định tại Điều 13 Nghị định này, Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét, quyết định hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài trong cùng ngành, nghề đó mà không phải lấy ý kiến của Bộ quản lý ngành.

若外國投資者已經 被批准投資本項第 đ 點規定的產業、行業而這些行業，服務行業根據本議定第 13 條款在政府有關外國投資的國家數據庫公佈，投資登記單位要審核，決定外國投資者在該行業、產業的投資活動而不需要申請產業主管部門的意見。

Điều 11. Áp dụng điều kiện và thủ tục đầu tư đối với nhà đầu tư là công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài

第十一條：對於擁有國外國籍的越南公民投資者的投資條件及手續

1. Đối với các hoạt động đầu tư thực hiện tại Việt Nam, nhà đầu tư là công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài được quyền lựa chọn áp dụng điều kiện đầu tư và thủ tục đầu tư như quy định đối với nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài.

對於在越南進行的投資活動，同事擁有國外國籍的越南公民投資者有權選擇適用於國內投資者或國外投資者的投資條件及手續等規定

2. Trong trường hợp lựa chọn áp dụng điều kiện và thủ tục đầu tư như quy định đối với nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư quy định tại Khoản 1 Điều này không được thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài.

如果選擇適用於國內投資者的投資條件及手續的規定，本條款第 1 項目規定的投資者不許實行有關投資投資者規定的權利及義務。

Mục 2. KIỂM SOÁT VÀ CÔNG BỐ ĐIỀU KIỆN ĐẦU TƯ KINH DOANH VÀ ĐIỀU KIỆN ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

第二部分：控制檢查及公佈有關外國投資者的投資及經營條件

Điều 12. Công bố điều kiện đầu tư kinh doanh

第十二條：公佈投資經營條件

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ rà soát, tập hợp điều kiện đầu tư kinh doanh để công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

投資計劃部主持及跟有關各部及相關機關配合，統計經營投資條件并在企業登記的國家通訊網絡上公佈。

2. Điều kiện đầu tư kinh doanh được công bố theo quy định tại Khoản 1 Điều này gồm những nội dung sau đây:

根據本條款第 1 項規定公佈的經營投資條件包括以下內容：

a) Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Phụ lục 4 Luật Đầu tư;

投資法第 4 附錄規定要具備條件的投資經營行業、產業

b) Căn cứ áp dụng điều kiện đầu tư kinh doanh đối với các ngành, nghề quy định tại Điểm a Khoản này;

對本條款規定的行業採用經營投資條件的依據：

c) Điều kiện mà cá nhân, tổ chức kinh tế phải đáp ứng để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định này.

根基本議定第 9 條第 2 項規定，個人、經濟組織要滿足才可以進行投資經營活動的條件

3. Trong trường hợp điều kiện đầu tư kinh doanh có sự thay đổi theo quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định, những nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này được cập nhật theo thủ tục sau:
如果根據法律、法令、議定規定的經營投資條件有變更，本條款第 2 項規定的內容按照以下手續進行更新：

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày các luật, pháp lệnh, nghị định được ban hành, Bộ, cơ quan ngang Bộ gửi văn bản đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị cập nhật điều kiện đầu tư kinh doanh trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp;

自從法律、法令、議定頒布之日起在 5 個工作天內，部級單位向投資計劃部發送文件要求更新在企業登記的國家通訊網絡的經營投自己條件

b) Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Bộ, cơ quan ngang Bộ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cập nhật điều kiện đầu tư kinh doanh hoặc cập nhật nội dung thay đổi về điều kiện đầu tư kinh doanh trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

自從收到部級、部級機關的一間之日起，在三個工作天內容，投資計劃部要在企業登記的國家通訊網絡上更新經營投資條件或更新有關經營投資條件更新內容。

Điều 13. Công bố điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài

第十三條：公佈對外國投資者的投資條件

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ rà soát, tập hợp các ngành, nghề và điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định, điều ước quốc tế về đầu tư và ngành, phân ngành dịch vụ quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 10 Nghị định này để công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài. 投資計劃部主持，配合和部級單位檢查，收集法律規定、法令、議定、國際條約對本議定第 10 條第 2 項第 e 點規定的行業、產業規定的產業經營投資條件。

2. Điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài được công bố theo quy định tại Khoản 1 Điều này gồm những nội dung sau đây:

根據本條款第 1 項規定對外國投資者公佈的投資條件包括以下的內容：

a) Ngành, nghề đầu tư có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài;

外國投資者要具備條件才可以經營的產業、行業；

b) Căn cứ áp dụng điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài;

對外國投資者採取投資條件的依據；

c) Nội dung điều kiện đầu tư áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Nghị định này;

根據本議定第 10 條第 1 項規定有關對外國投資者採取的投資條件內容;

d) Các ngành, phân ngành dịch vụ quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 10 Nghị định này.

本議定第 10 條第 2 項第 e 點規定的產業及服務行業

3. Những nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này được cập nhật trong các trường hợp sau:

本條款第 2 項規定的內容在以下情況進行更新; “ ”

a) Điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài có sự thay đổi theo quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định và điều ước quốc tế về đầu tư;

根據有關投資互動的法律、法令、議定、國際條約規定，外國投資者的投資條件有變更;

b) Các ngành, phân ngành dịch vụ quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 10 Nghị định này được điều chỉnh theo kết quả rà soát quy định tại Khoản 1 Điều này.

本議定第 10 條第 2 項第 e 點規定的產業，服務行業根據本條款第 1 項規定的檢查結果進行調整;

4. Những nội dung được cập nhật trong các trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này được công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo thủ tục quy định tại Khoản 3 Điều 12 Nghị định này.

根據本條款第 3 項規定更新的內容按照本議定第 12 條款第 3 項規定在外國投資者國家通訊網路上公佈

Điều 14. Đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh

第十四條：更改、補充有條件的經營投資產業的建議及經營投資條件

1. Căn cứ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu quản lý nhà nước trong từng thời kỳ và điều ước quốc tế về đầu tư, Bộ, cơ quan ngang Bộ trình Chính phủ đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh.

根據每個階段的政府管理要求，經濟社會發展條件及投資國際條約，部級單位機關向政府提出建議更改、補充要具備經營投資條件的行業或投資經營條件;

2. Ngoài những nội dung theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh gồm những nội dung sau đây:

除了有關頒發法律規範文件的法律規定內容以外，具備經營投資的產業、行業更改、補充或經營投資條件要具備以下內容：

a) Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh dự kiến sửa đổi, bổ sung;

預計更改、補充的要具備經營投資條件的產業、行業或經營投資條件；

b) Phân tích sự cần thiết, mục đích của việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh phù hợp với quy định tại các Khoản 1, 3 và 4 Điều 7 Luật Đầu tư;

分析更改、補充具備投資經營條件的行業或經營投資條件的目的及必要性，讓其符合投資法第 7 條第 1,3,4 項的規定；

c) Căn cứ sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh và đối tượng phải tuân thủ;

更改、補充具備條件的經營投資產業或經營投資條件及適用對象的依據

d) Đánh giá tính hợp lý, khả thi của việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh và sự phù hợp với điều ước quốc tế về đầu tư;

評估更改、補充要具備經營投資條件的產業、行業或經營投資條件及與投資國際條約；

đ) Đánh giá tác động của việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh đối với công tác quản lý nhà nước và hoạt động đầu tư kinh doanh của các đối tượng phải tuân thủ.

評估具備經營投資條件的產業、行業，經營投資條件的更改、補充對國家管理工作及適用對象的經營投資活動的影響。

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về đề xuất quy định tại Khoản 2 Điều này trong quá trình thẩm định, phê duyệt đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị định theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

在按照有關頒發法律規範文件的法律規定進行審批法律、議定、法令制定工作的建議過程，部級及部級機關申請投資計劃部對本條款第 2 項規定建議的意見。

Điều 15. Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện

第十五條：檢查、評估有關要具備經營投資條件的產業，行業規定情況；

1. Hằng năm và theo yêu cầu quản lý của mình, Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm rà soát, đánh giá tình hình thực hiện các quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và các điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của mình.

每年及根據自己的管理要求，各部及部級機關有責任檢查，評估有關實行屬於自己管理職能範圍內具備經營條件的產業已經經營投資條件等規定的情況

2. Nội dung rà soát, đánh giá:

檢查評估內容

a) Đánh giá tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và các điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc chức năng quản lý của Bộ, cơ quan ngang Bộ có hiệu lực đến thời điểm rà soát, đánh giá;

評估到評估檢查時仍有效力的有關投資經營條件及具備投資經營條件的產業的法律規定實行情況;

b) Đánh giá hiệu lực, hiệu quả thực hiện các quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh; vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện;

評估有關經營投資條件及具備經營條件的產業、行業的法律規定的實行效力、效果評估以及在實行過程中所產生的問題;

c) Đánh giá thay đổi về điều kiện kinh tế - xã hội, kỹ thuật, công nghệ, yêu cầu quản lý ngành, lĩnh vực và các điều kiện khác ảnh hưởng đến việc thực hiện quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh (nếu có);

評估有關影響到經營投資條件及要具備經營投資條件的產業、行業的經濟社會條件、技術、工藝、產業管理要求、領域及其他條件的變更（若有）

d) Kiến nghị sửa đổi, bổ sung quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh (nếu có).

建議更改、補充有關經營投資條件及要具備經營投資條件的產業、行業的規定;

4. Bộ, cơ quan ngang Bộ gửi đề xuất theo nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

各部及部級單位向投資計劃部按照本條款第 2 項規定內容提出建議，向政府總理報告。

Chương III

第三章

ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

投資協助及優惠

Mục 1. ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

第一部分：投資優惠

Điều 16. Đối tượng và nguyên tắc áp dụng ưu đãi đầu tư

第十六條：獲享投資優惠及適用投資優惠的原則

1. Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 và Điều 16 Luật Đầu tư gồm:

投資法第 15,16 條件第 2 項規定獲享投資優惠的對象包括：

a) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư hoặc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định tại Phụ lục I Nghị định này;

屬於本議定第 1 附錄規定的特別優惠的產業或優惠投資的產業的案子。

b) Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Phụ lục II Nghị định này;

按照本題議定第 II 附錄規定投資於經濟社會條件困難或經濟社會條件特別困難地區的投資案。

c) Dự án đầu tư có quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc kể từ ngày được quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

投資金額為 60000 億越幣以上並且自從收到投資登記證書或自從簽發投資主張決定書（對於不需要簽發投資登記證書的案子）對於之日起在 3 年內至少要進行實際投資 60000 億越幣的案子的投資案。

d) Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên (không bao gồm lao động làm việc không trọn thời gian và lao động có hợp đồng lao động dưới 12 tháng);

在農村投資并勞動者聘用規模為 500 個人以上（不包括非全時間工作者及勞動企業期限 12 個月以下的勞動者）的投資案；

đ) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về công nghệ cao và pháp luật về khoa học công nghệ.

高科技工業法及工藝科學法律規定的高科技企業、工藝科學企業，科學工藝組織

2. Nguyên tắc áp dụng ưu đãi đầu tư:

適用投資優惠的原則

a) Dự án đầu tư quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

本條款第 1 項 c 點規定的投資案 就按照對投資於經濟社會特別困難地區的案子給予優惠政策的規定獲享優惠政策。

b) Dự án đầu tư quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều này được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

本條款第 1 項 d 點規定的投資案 就按照對投資於經濟社會困難地區的案子給予優惠政策的規定獲享優惠政策。

c) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

屬於有權獲享投資優惠政策產業并在經濟社會條件困難地區投資的案子就跟在經濟社會條件特別困難地區投資的案子一樣獲享優惠政策。

d) Dự án đầu tư đáp ứng điều kiện hưởng các mức ưu đãi đầu tư khác nhau được áp dụng mức ưu đãi cao nhất;

滿足各種投資優惠政策的條件的案子就有權獲享其中最高的優惠政策。

đ) Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư tại khu công nghiệp, khu chế xuất quy định tại Mục 55 Phụ lục II Nghị định này thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

本議定第 II 號附錄第 55 部分規定在工業區、加工區的投資案的企業所得稅優惠政策按照企業所得稅的法律規定實行。

e) Ưu đãi tiền thuê đất theo địa bàn khu công nghiệp, khu chế xuất quy định tại Mục 55 Phụ lục II Nghị định này không áp dụng đối với dự án đầu tư tại các khu công nghiệp, khu chế xuất thuộc các quận nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và các đô thị loại I trực thuộc tỉnh.

有關在本議定第 II 號附錄第 55 部分規定的工業區、加工區的土地租賃優惠不適用於在特別都市區的室內、中央第一級都市區，省級的第一級都市區的工業區，加工區的投資案。

Điều 17. Thủ tục áp dụng ưu đãi đầu tư

第十七條：適用投資優惠政策的手續

1. Ưu đãi đầu tư ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư gồm những nội dung sau đây:

在投資登記證書，投資主張決定書列出的投資優惠包括以下的內容：

a) Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 16 Nghị định này;

根據本議定第 16 條款規定的獲享投資優惠對象及獲享投資優惠的條件。

b) Căn cứ áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về đất đai.

按照有關稅務及土地法律規定採取投資優惠政策的依據

2. Đối với dự án đầu tư thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư, nhà đầu tư căn cứ nội dung ưu đãi đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư để hưởng ưu đãi đầu tư. Căn cứ áp dụng ưu đãi đầu tư đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ là Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

對於要簽發投資登記證書或投資主張決定書的投資案，投資者要根據投資登記證書或投資主張決定書中的投資優惠規定來獲享投資優惠政策。工藝科學企業獲享投資優惠政策的依據是工藝科學企業的證書。

3. Đối với dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này, nhà đầu tư căn cứ đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Khoản 1 Điều 16 Nghị định này, quy định của pháp luật có liên quan để tự xác định ưu đãi đầu tư và thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại Cơ quan áp dụng ưu đãi đầu tư.

對於不屬於本條款第 2 項規定的投資案，投資者要根據本議定第 16 條第 1 項規定的獲享投資優惠政策對象以及相關的法律規定來確定有權獲享的投資優惠政策以及在採取投資優惠政策機關辦理獲享優惠的手續。

4. Ưu đãi đầu tư được điều chỉnh trong các trường hợp sau:

在以下的情況，投資優惠政策將被調整

a) Trường hợp dự án đầu tư đáp ứng điều kiện để được hưởng thêm ưu đãi đầu tư thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư đó cho thời gian ưu đãi còn lại;

如果投資案可以滿足條件來獲享更多的優惠，投資者在案子獲享優惠期限的剩下時間有權多獲享這些優惠

b) Nhà đầu tư không được hưởng ưu đãi theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư trong trường hợp dự án đầu tư không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư.

Trường hợp dự án đầu tư đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư khác thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi theo điều kiện đó;

如果投資案不滿足在投資登記證書、投資主張決定書中規定獲享投資優惠條件，投資者不可獲享投資登記證書，投資主張決定中規定的優惠。如果投資案滿足其他優惠條件就可以獲享其他優惠政策；

c) Trường hợp dự án đầu tư có thời gian không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư thì nhà đầu tư không được hưởng ưu đãi đầu tư cho thời gian không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư.

如果投資在某一段時間不能滿足獲享優惠的條件，投資者在那段時間不可獲享這些投資優惠

5. Tổ chức kinh tế mới thành lập hoặc thực hiện dự án đầu tư từ việc chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế, chuyển đổi sở hữu, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng dự án đầu tư được kế thừa các ưu đãi đầu tư của dự án đầu tư trước khi chuyển đổi, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng.

新成立的經濟組織或通過改變經濟組織類型、更換投資者所有人，分開、合併，轉讓投資案等方式實行的投資案有權繼承案子在轉讓、分開、合併、之前所獲享的投資優惠政策。

MỤC 2. HỖ TRỢ ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU CÔNG NGHỆ CAO, KHU KINH TẾ

第二部分：工業區、加工區、高科技工業區、經濟區的投資協助

Điều 18. Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất

第十八條：協助投資建設工業區、加工區基礎設施

1. Phạm vi, đối tượng, nguyên tắc, tiêu chí, định mức hỗ trợ đầu tư từ ngân sách trung ương để xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu công nghiệp được phê duyệt trong từng giai đoạn.

有關使用中央政府國庫來建設在經濟社會渾南或特別困難地區的工業區、加工區基礎設施的範圍、對象、原則、指標、協助限額是按照每個階段批准的工業區基礎設施投資目標實行的。

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cân đối nguồn ngân sách địa phương để hỗ trợ nhà đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất.

審計人民委員會衡量當地國庫來協助投資者發展工業區、加工區內外的技術基礎設施。

Điều 19. Hỗ trợ đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội khu kinh tế, khu công nghệ cao

第十九條：協助投資發展經濟區，高科技區基礎設施，技術設施系統

1. Nguồn vốn ngân sách nhà nước được bố trí để hỗ trợ các hoạt động sau đây:

國庫資源用來協助以下活動：

a) Đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong khu công nghệ cao; đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các công trình dịch vụ công cộng quan trọng trong khu kinh tế;

投資發展高科技工業區的技術基礎設施及社會基礎設施系統；投資發展經濟區的重要公共工程，社會基礎設施及基礎基礎設施；

b) Bồi thường, giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn, vật liệu nổ trong khu công nghệ cao, các khu chức năng trong khu kinh tế;

賠償土地收回，在高科技工業區、經濟區各職能區的掃雷、排雷工作；

c) Bồi thường, giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội khu nhà ở cho người lao động và khu tái định cư, tái định canh cho người bị thu hồi đất trong khu kinh tế, khu công nghệ cao;

土地收回、賠償，建設基礎設施，勞動者的住宅區的社會基礎設施，給被收回土地來建設工業區、高科技工業區的人建設再定居區，再定耕區；

d) Đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn tập trung và hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường của khu công nghệ cao, các khu chức năng trong khu kinh tế.

投資建設高科技工業區、經濟區的各職能區的達到排放出環境標準的固體廢物處理集中區及廢水集中處理系統

2. Ngoài các hình thức hỗ trợ quy định tại Khoản 1 Điều này, khu công nghệ cao được hưởng các chính sách hỗ trợ khác về đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật về khu công nghệ cao.

除了本條款第 1 項規定的協助形式，高科技工業區根據有關高科技工業區的法律規定還有權獲享有關投資發展技術基礎設施系統的其他協助政策；

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định chính sách phát triển nhà ở trong khu công nghệ cao.

政府總理決定在高科技工業區的住宅發展政策；

Điều 20. Đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất

第二十條：投資工業區、加工區的技術基礎設施系統

1. Hoạt động đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất phải phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

工業區、加工區的技術基礎設施結構系統的投資經營活動要符合於政府有關機關已經批准的工業區、加工區建設明細規劃；

2. Đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc giao cho đơn vị sự nghiệp có thu làm nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.

對於經濟社會條件困難的地區，根據當地的具體條件，省級政府報告政府總理決定成立或給予有收入源的事業單位當做投資者來投資建設及經營開發工業區、加工區的基礎設施。

Chương IV

第四章

THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

實行投資活動

Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

第一部分：實行投資案的一般規定

Điều 21. Trách nhiệm công bố và cung cấp thông tin về dự án đầu tư

第二十一條：公佈及提供投資案訊息的責任

1. Cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch, tài nguyên và môi trường và các cơ quan quản lý nhà nước khác có trách nhiệm công bố đầy đủ, công khai quy hoạch, danh mục dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

投資登記機關，在規劃、資源、環境領域的政府管理機關及其他相關單位按照法律規定有責任公佈全部訊息，公開規劃，投資名冊。

2. Trường hợp nhà đầu tư có yêu cầu cung cấp thông tin về quy hoạch, danh mục dự án đầu tư và các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư, các cơ quan quy định tại Khoản 1 Điều này có trách nhiệm cung cấp thông tin theo thẩm quyền cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của nhà đầu tư.

如果投資者要求提供有關規劃、投資案名冊及投資案相關資料，有關機關根據本條款第 1 項規定自從收到投資者的要求文件之日起在 5 個工作天內有責任向投資者提供屬於其管理權限的資料。

3. Nhà đầu tư có quyền sử dụng thông tin theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này để lập hồ sơ đăng ký đầu tư.

投資者有權使用本條款第 1 項，第 2 項規定的資料來制訂投資登記資料。

Điều 22. Trình tự thực hiện dự án đầu tư

第二十二條：投資案實程序

1. Tùy thuộc tính chất, quy mô và điều kiện của từng dự án, dự án đầu tư được thực hiện theo một hoặc một số thủ tục sau đây:

根據每個案子的性質、規模及條件，投資案可以實行以下一個或多個手續

a) Quyết định chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này;

根據投資法及本議定規定的投資主張決定，投資登記證書；

b) Thành lập tổ chức kinh tế theo quy định tại Điều 44 Nghị định này đối với nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức thành lập tổ chức kinh tế;

對於按照成立經濟組織形式進行投資的外國投資者，根據本議定第 44 條款規定成立經濟組織；

c) Thực hiện thủ tục giao đất, giao lại đất, cho thuê đất, cho thuê lại đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai (nếu có);

根據有關土地法律規定（若有）進行土地交接、土地租賃，土地再租賃，土地使用目的轉換等手續。

d) Thực hiện thủ tục về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng (nếu có).

根據有關建設領域的法律規定辦理建設手續

2. Nhà đầu tư trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án đầu tư có sử dụng đất thực hiện dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại văn bản quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá, văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư và quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và pháp luật có liên quan mà không phải thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư. 土地使用權中標投資者或需要使用土地的投資案中標的投資者按照投標結果批准文件規定，投資者選擇就結果批准文件以及投資、建設法律規定實行投資案而不需要實行投資主張決定手續。

Điều 23. Thực hiện thủ tục đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài

第二十三條：在外國投資的國家通訊系統上辦理投資手續

1. Trước khi thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư kê khai trực tuyến các thông tin về dự án đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kê khai hồ sơ trực tuyến, nhà đầu tư nộp hồ sơ cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư.

在辦理簽發、調整投資登記證書的手續之前，投資者在外國投資者投資的國家資訊系統上填寫有關投資案的訊息。自從線上填寫投資案資料之日起在 15 天內，投資者要向投資登記機關發送登記簽發、調整投資登記證書的資料。

2. Sau khi Cơ quan đăng ký đầu tư tiếp nhận hồ sơ, nhà đầu tư được cấp tài khoản truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài để theo dõi tình hình xử lý hồ sơ

投資登記機關接受資料檔案之後，投資者將收到登入外國投資活動的國家通訊網絡的賬戶來監督資料處理情況。

3. Cơ quan đăng ký đầu tư sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài để tiếp nhận, xử lý, trả kết quả hồ sơ đăng ký đầu tư, cập nhật tình hình xử lý hồ sơ và cấp mã số cho dự án đầu tư.

投資登記機關使用外國投資的國家通訊系統來接受、處理及退還投資登記資料的結果；更新資料處理情況及投資案的代碼；

4. Trong trường hợp Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài gặp sự cố không thể truy cập, Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy trình dự phòng như sau:

如果外國投資者投資的國家資訊系統發生事故不可登入，投資登記機關根據以下的預防流程簽發投資登記證書：

a) Cơ quan đăng ký đầu tư tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bằng bản giấy và đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp mã số cho dự án đầu tư. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan đăng ký đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp mã số dự án và thông báo cho Cơ quan đăng ký đầu tư;

投資登記機關接受申請簽發投資登記證書的書面資料并呈交上投資計劃部申請簽發投資案代碼。自從收到投資登記機關的申請函在 2 個工作天內，投資計劃部簽發投資案代碼并通知投資登記機關知道。

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được cấp theo quy trình dự phòng, Cơ quan đăng ký đầu tư cập nhật thông tin về dự án đầu tư vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài.

自從按照預防流程簽發投資登記證書之日起在 5 個工作天內，投資登記機關在外國投資者

Điều 24. Cơ chế phối hợp giải quyết thủ tục đầu tư và thủ tục đăng ký doanh nghiệp của nhà đầu tư nước ngoài

第二十四條：配合解決外國投資者的投資手續及企業登記手續的機制

1. Ngoài thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật về doanh nghiệp, nhà đầu tư nước ngoài có quyền thực hiện các thủ tục này tại một đầu mối theo trình tự sau:

除了投資法、本議定、企業法規定的投資登記證書簽發手續及企業登記手續以外，外國投資者有權按照以下程序在一個窗口辦理這個手續：

a) Nhà đầu tư nộp hồ sơ đăng ký đầu tư và hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp tại Cơ quan đăng ký đầu tư;

投資者把投資登記資料及企業登記成立資料發送到投資登記機關；

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp cho Cơ quan đăng ký kinh doanh;

自從收到投資者的資料之日起，在 01 個工作天內，投資登記機關把企業登記成立資料發送給經營登記機關；

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp, Cơ quan đăng ký kinh doanh xem xét tính hợp lệ của hồ sơ và thông báo ý kiến cho Cơ quan đăng ký đầu tư;

自從收到企業登記成立資料之日起在 02 個工作天內，經營登記機關審核資料的合法性、合格性并通知投資登記機關其意見。

d) Trong trường hợp có yêu cầu điều chỉnh hoặc bổ sung hồ sơ đăng ký đầu tư hoặc hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp, Cơ quan đăng ký đầu tư thông báo 01 lần về toàn bộ nội dung không hợp lệ cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ;

如果需要投資者更改或補充投資登記資料或企業成立登記資料，投資登記機關自從收到資料之日起在 5 個工作天內一次性通知投資者全部不合格的內容。

đ) Căn cứ hồ sơ đăng ký đầu tư và hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp đã tiếp nhận, Cơ quan đăng ký đầu tư và Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm phối hợp xử lý hồ sơ và trả kết quả cho nhà đầu tư tại Cơ quan đăng ký đầu tư.

根據所接受的投資登記資料及企業成立登記資料，投資登記機關及經營登記機關有責任配合處理資料并在投資登記機關回復投資者。

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện thủ tục quy định tại Khoản 1 Điều này và các thủ tục khác có yêu cầu phối hợp giữa Cơ quan đăng ký đầu tư và Cơ quan đăng ký kinh doanh.

投資計劃部指導實行本條款第 1 項規定的手續以及其他需要投資登記機關與經營登記機關配合的手續。

Điều 25. Thủ tục lấy ý kiến thẩm định dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư

第二十五條：對屬於投資主張決定的投資案收取案子審定意見的手續

1. Trong quá trình thẩm định dự án đầu tư để quyết định chủ trương đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về nội dung dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đó. Văn bản lấy ý kiến phải xác định nội dung đề nghị có ý kiến theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này và thời hạn trả lời theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.

在審核投資案過程中，投資計劃部以及投資登記機關詢問政府有關機關對屬於其單位管理範圍的投資案呢哦讓的意見。意見詢問文件要根據本議定第 30 條第 3 項規定明細確定需要詢問意見的內容，以及投資法及本議定規定的回復期限。

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền không xem xét lại các nội dung đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác thẩm định, phê duyệt trước đó.

政府有關機關不重新審核曾經被政府其他單位之前所審核，批准的內容；

3. Đối với dự án đầu tư dự kiến thực hiện tại địa điểm không có quy hoạch hoặc không thuộc quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch để trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

對於預計在未有規劃或不屬於政府有關機關已經批准的規劃區域進行的投資案，投資登記單位申請政府管理機關有關規劃方面的意見來呈上政府有關機關決定投資主張。

4. Đối với dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài sử dụng đất tại đảo, xã, phường, thị trấn biên giới, ven biển thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến của cơ quan liên quan theo quy định của pháp luật về đất đai trong quá trình thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, trừ dự án đầu tư thực hiện tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

對於外國投資者使用海島、邊疆地區的村、坊、鎮、沿海地區土地并屬於省級人民委員會管理的投資案，投資登記機關在辦理投資主張決定過程中按照土地法律規定收取相關單位的意見，除非在符合政府有關機關所批准的工業區，加工區，高科技工業區，經濟區實行的投資案。

Điều 26. Trách nhiệm thực hiện dự án đầu tư

第二十六條：實行投資案的責任

1. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, bảo vệ môi trường, lao động và quy định của pháp luật có liên quan.

在展開實行投資案的過程中，投資者有責任遵守有關投資、建設、土地、環保、勞動的法律規定以及其他相關的法律規定；

2. Đối với dự án đầu tư thực hiện theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm triển khai thực hiện dự án đầu tư theo đúng nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư và quy định của pháp luật có liên quan.

對於按照投資登記證書，投資主張決定文件實行的投資案，投資者有責任按照投資登記證書，投資主張決定書以及相關法律規定展開實行投資案

3. Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật liên quan; cung cấp các văn bản, tài liệu, thông tin liên quan đến nội dung kiểm tra, thanh tra và giám sát hoạt động đầu tư cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

投資者有責任按照投資法規定，本議定，相關法律規定實行投資活動報告制度；按照法律規定向政府有關機關提供有關投資活動檢查、清查、監督內容的相關文件，資料，資訊的。

Điều 27. Bảo đảm thực hiện dự án đầu tư

第二十七條：保證實行投資案

1. Nhà đầu tư phải ký quỹ trong trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư, trừ các trường hợp sau:

如果政府把土地交給投資者，給投資者租賃，允許投資者更改土地使用目的來實行投資案要開立擔保基金。以下的情況時除外的。

a) Nhà đầu tư trúng đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

政府向中標土地使用權來實行投資案的投資者交土地并有收取土地使用費，或者向投資者租出土地并一次性收取土地租賃費用。

b) Nhà đầu tư trúng đấu thầu thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

投資者按照投標的法律規定中標實行使用土地的投資案。

c) Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên cơ sở nhận chuyển nhượng dự án đầu tư đã thực hiện ký quỹ hoặc đã hoàn thành việc góp vốn, huy động vốn theo tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư;

在已經設立擔保基金或按照投資登記證書，投資主張決定文件的規定完成資本投入、資本募集等工作的案子轉讓基礎上，政府機關把土地交給、租賃給投資者。

d) Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của người sử dụng đất khác;

在從其他土地使用者接受土地、土地上面的資產收轉讓的基礎上，政府機關把土地交給、租賃給投資者來實行。

đ) Nhà đầu tư là đơn vị sự nghiệp có thu, công ty phát triển khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu chức năng trong khu kinh tế.

投資者是根據政府有關機關決定成立的有收入的事業單位，發展高科技工業區的公司，收到政府所交、租賃的土地來投資開發工業區、加工區、高科技工業區、經濟區的職能區的基礎設施

2. Việc ký quỹ theo quy định tại Khoản 1 Điều này được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận bằng văn bản giữa Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư sau khi dự án đầu tư được quyết định chủ trương đầu tư nhưng phải trước thời điểm giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; đối với dự án đầu tư không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư thì thời điểm ký quỹ là thời điểm giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

開立保證基金是在投資登記機關跟投資者在簽發投資主張決定書之後及土地佳節、租賃、土地使用目的轉換之前書面協商的基礎上根據本條款第 1 項規定進行的。對於不許與投資主張決定的投資案，開立保證基金是在土地交接、租賃、土地使用目的轉換的時候辦理的。

3. Mức ký quỹ được tính bằng tỷ lệ phần trăm trên vốn đầu tư của dự án đầu tư quy định tại văn bản quyết định chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo nguyên tắc lũy tiến từng phần như sau:

保證基金是按照投資主張決定書上或投資登記證書上的投資金額按照部分累計原則計算的百分比。

a) Đối với phần vốn đến 300 tỷ đồng, mức ký quỹ là 3%;

對於 3000 億越幣以下的投資金額，保證基金未 3%

b) Đối với phần vốn trên 300 tỷ đồng đến 1.000 tỷ đồng, mức ký quỹ là 2%;

對於金額為 3000 億越幣到 10000 億越幣的投資金額，保證基金為 2%

c) Đối với phần vốn trên 1.000 tỷ đồng, mức ký quỹ là 1%.

對於投資金額為 10000 億越幣的投資金額，保證基金未 1%

4. Vốn đầu tư của dự án theo quy định tại Khoản 3 Điều này không bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp cho nhà nước và chi phí xây dựng các công trình công cộng thuộc dự án đầu tư. Đối với dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trong từng giai đoạn, mức ký quỹ được tính theo vốn đầu tư của dự án tương ứng với từng giai đoạn giao đất, cho thuê đất.

本條件第 3 項規定的案子投資金額不包括土地使用費，向政府機關繳納的土地稅費，該案子的公共工程建設費用。對於政府分期交、租土地的投資案，保證基金是按照案子在每個土地交接、租賃的階段的投資金額比例計算的。

5. Tiền ký quỹ được nộp vào tài khoản của Cơ quan đăng ký đầu tư mở tại ngân hàng thương mại tại Việt Nam theo lựa chọn của nhà đầu tư. Nhà đầu tư chịu chi phí liên quan đến việc mở, duy trì tài khoản ký quỹ và thực hiện các giao dịch liên quan đến tài khoản ký quỹ.

保證金是匯款到投資者所選的投資登記機關在越南某家貿易銀行開立的賬戶。有關保證金賬戶開立、維持費用以及有關保證金賬戶交易的相關費用將由投資者負擔。

6. Nhà đầu tư được giảm tiền ký quỹ trong các trường hợp sau:

在以下情況，投資者的保證金將被降低

a) Giảm 25% số tiền ký quỹ đối với dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; dự án đầu tư thực hiện trong khu công nghiệp, khu chế xuất, kể cả dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất;

對於投資於優惠投資產業、行業的投資案；投資於經濟社會條件困難地區的投資案；在工業區、加工區設立的投資案，包括投資建設、經營開發工業區、加工區的基礎設施的投資案，減少 25% 保證金；

b) Giảm 50% số tiền ký quỹ đối với dự án đầu tư thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; dự án đầu tư thực hiện trong khu công nghệ cao, khu kinh tế, kể cả dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao, khu kinh tế.

對於投資於特別優惠投資產業、行業的投資案；投資於經濟社會條件特別困難地區的投資案；在經濟社會條件困難地區投資優惠投資產業、行業的投資案；在高科技工業區、經濟區設立的投資案，包括投資建設、經營開發高科技工業區、經濟區的基礎設施的投資案，減少 50% 保證金；

7. Nhà đầu tư đã tạm ứng tiền giải phóng mặt bằng, tái định cư được hoãn thực hiện nghĩa vụ ký quỹ tương ứng với số tiền giải phóng mặt bằng, tái định cư đã tạm ứng.

投資者已經預付土地征收費用及再定居費用可以推延實行相當於其所預付的土地征收、再定居費用的保證金。

8. Nhà đầu tư được hoàn trả tiền ký quỹ theo nguyên tắc sau:

按在以下原則退還給投資者保證金

a) Hoàn trả 50% số tiền ký quỹ tại thời điểm nhà đầu tư hoàn thành thủ tục giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và được cấp các giấy phép, chấp thuận khác theo quy định của pháp luật để thực hiện hoạt động xây dựng (nếu có) không chậm hơn tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư;

在投資者完成土地交接、租賃、土地使用目的轉換等手續並且獲得法律規定的來實行建設活動的各種證書、批准文件（若有）時，並且完成時間不超過投資登記證書或投資主張批准文件規定的期限，投資登記機關要退還給投資者 50% 保證金。

b) Hoàn trả số tiền ký quỹ còn lại và tiền lãi phát sinh từ khoản ký quỹ (nếu có) tại thời điểm nhà đầu tư hoàn thành việc nghiệm thu công trình xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị để dự án đầu tư hoạt động không chậm hơn tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư;

在投資者完成建設工程驗收，機械、設備驗收工作，把頭程投入生產時，並且完成時間不超過投資登記證書或投資主張批准文件規定的期限，投資登記機關要退還給投資者保證金的尾款及利息（若有）

c) Trường hợp giảm vốn đầu tư của dự án, nhà đầu tư được hoàn trả số tiền ký quỹ tương ứng với số vốn đầu tư giảm theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (điều chỉnh) hoặc văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư;

如果投資案的投資資金被降低，投資登記單位要退還給投資者相當於投資登記調整證書上）或調整投資主張調整決定上降低的投資資本的保證金。

d) Trường hợp dự án đầu tư không thể tiếp tục thực hiện vì lý do bất khả kháng hoặc do lỗi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính, nhà đầu tư được xem xét hoàn trả khoản tiền ký quỹ theo thỏa thuận với Cơ quan đăng ký đầu tư.

如果在辦理行政手續過程中，因不可抗力情況或因政府有關機關的錯誤造成不可繼續實行本投資案，投資者根據與投資登記機關的協商被審核退還保證金。

9. Tiền ký quỹ nộp vào ngân sách nhà nước trừ các trường hợp quy định tại Khoản 8 Điều này.
按照本條款第 8 點規定的情況所繳納如國庫的保證金；

10. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi các điều kiện ký quỹ, Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư thỏa thuận điều chỉnh việc ký quỹ theo quy định tại Điều này.

如果因調整投資案導致保證金條件變更，投資登記機關跟投資者根據本條款商量調整保證金相關內容

Mục 2. THỦ TỤC QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

第二部分：投資主張決定、投資登記證書簽發手續

Điều 28. Thẩm quyền tiếp nhận, cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

第二十八條：接受、簽發、調整、收回投資登記證書的權限

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư sau:

投資計劃局對以下的投資案進行接受、簽發、調整、收回投資登記證書：

a) Dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế;

工業區、加工區、高科技工業區、經濟區範圍外的投資案；

b) Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao tại những địa phương chưa thành lập Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao.

投資發展工業、加工區、高科技工業區的投資案；在處於尚未成立工業區、加工區、高科技工業區管理委員會地區的工業區、加工區、高科技工業區進行的投資案

2. Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, gồm:

工業區、加工區、高科技工業區、經濟區管理委員會對在工業區、加工區、高科技工業區、經濟區的投資案負責接收、簽發、調整、收回投資登記證書，具體包括：

a) Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; 投資開發工業區、加工區、高科技工業區的基礎設施的投資案；

b) Dự án đầu tư thực hiện trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế. 在工業區、加工區、高科技工業區、經濟區進行的投資案；

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi nhà đầu tư đặt hoặc dự kiến đặt trụ sở chính hoặc văn phòng điều hành để thực hiện dự án đầu tư tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư sau đây:

投資者設立或預計設立實行投資案的總部或辦公室所在地的投資計劃局對以下投資案進行接受、簽發、調整、收回投資登記證書：

a) Dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; 在各省、直轄市進行的投資案

b) Dự án đầu tư thực hiện đồng thời ở trong và ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

同時在工業區、加工區、高科技工業區、經濟區範圍內及範圍外實行投資案；

4. Cơ quan quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều này là cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh và thu hồi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương đã cấp cho nhà đầu tư trước thời điểm Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành.

本條款第 1,2,3 項規定的機關是在投資法生效之前負責調整、收回所簽發給投資者的投資許可證、投資優惠證書、投資證書或其他具有同等法律效力的證書的政府有關機關。

Điều 29. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư

第二十九條：對於不屬於投資主張決定類型的投資案簽發投資登記證書的手續

1. Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 33 Luật Đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư.

投資者根據投資法第 33 條款第 1 項規定向投資登記機關簽發 01 份投資登記資料；

2. Đối với dự án đầu tư đã triển khai hoạt động, nhà đầu tư nộp hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này trong đó đề xuất dự án đầu tư được thay bằng báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư từ thời điểm triển khai đến thời điểm đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

對於已經展開活動的投資案，投資者根據本條款第 1 項規定發送資料，其中使用投資案自從開始展開活動到申請簽發投資登記證書為止的實際實行情況報告來代替投資案提案。

3. Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 1 Điều này nếu đáp ứng các điều kiện sau:

自從收到本條款第 1 項規定的合法資料之日起，如果滿足以下條件，在 15 天內，投資登記機關要向投資者簽發投資登記證書：

a) Mục tiêu của dự án đầu tư không thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh;

投資案目標不屬於被禁止經營投資的產業、行業；

b) Dự án đầu tư đáp ứng điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Nghị định này (nếu có).

投資案滿足本議定第 10 條第 1 項對外國投資者規定的投資條件；

Điều 30. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

第三十條：對屬於省級人民委員會決定投資主張權限的投資案簽發投資登記證書的手續

1. Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định tại Điều 32 Luật Đầu tư.

根據投資法第 32 條款規定屬於省級人民委員會決定投資主張的權限的投資案；

2. Nhà đầu tư nộp 04 bộ hồ sơ đăng ký đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 33 Luật Đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư nơi dự kiến thực hiện dự án đầu tư.

投資者根據投資法第 33 條第 1 項規定向預計實行案子的地方的投資登記單位發送 04 份投資登記資料；

3. Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về nội dung dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đó, gồm:

投資登記機關要 向政府有關機關申請該單位對屬於其機關管理範圍內的案子內容的審批意見，包括：

a) Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành và quy hoạch sử dụng đất;

投資案與經濟社會發展總體規劃、產業發展規劃、土地使用規劃的符合性;

b) Nhu cầu sử dụng đất, điều kiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (đối với dự án được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất);

土地使用需求、土地交接、租賃、土地使用目的轉讓條件 (對於政府交接、租賃、允許轉換土地使用目的的案子)

c) Điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (đối với dự án có mục tiêu thuộc ngành, nghề đầu tư có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài);

對外國投資者的投資條件(對於投資目標是外國投資者要具備足夠條件才可以進行的產業、行業的案子)

d) Ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (đối với dự án thuộc đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư);

投資優惠政策及獲享投資優惠的條件 (對屬於優惠投資對象的案子)

đ) Công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư (đối với dự án sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư).

投資案所使用的工藝 (對於根據投資法有關工藝技術轉交的第 32 條第 1 項, b 點規定使用限制轉交的工藝技術的案子)

4. Trình tự, thủ tục, nội dung quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại các Khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 33 Luật Đầu tư.

省級人民委員會按照投資法第 33 條第 2,3,4,5,6, 7,8 項規定的投資主張決定內容、手續、程序

5. Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 2 Điều này, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương đầu tư.

自從收到本條款第 2 項規定的合法資料之日起在 25 天內, 投資登記機關制定審定報告并呈上省級人民委員會審批。自從收到審定報告之日起在 7 個工作天內, 省級人民委員會審核, 決定投資主張

6. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

自從收到省級人民委員的投資主張決定文件之日起在 5 個工作天內，投資登記機關要向投資者簽發投資登記證書；

7. Đối với dự án đầu tư được nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất, dự án đầu tư có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư thực hiện tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến thẩm định theo quy định tại Khoản 3 Điều này để cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ mà không phải trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

對於不通過投標、接受轉讓土地及土地上的資產等方式而得到土地的投資案；要求更改投資法第 32 條第 1 項 a 點規定的土地使用目、符合于政府有關機關所批准的規劃，在工業區、加工區、高科技工業區、經濟區的投資案，投資登記機關根據本條款第 3 項規定詢問及收取審批意見以便自從收到合法的資料之日起在 25 天內向投資者簽發投資登記證書而不需要呈上省級人民委員會決定投資主張。

Điều 31. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ

第三十一條：對由政府總理批准投資主張的投資案簽發投資登記證書的手續

1. Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ được quy định tại Điều 31 Luật Đầu tư.

由政府總理決定投資主張的投資案是在投資法第 31 條款規定的；

2. Nhà đầu tư nộp 08 bộ hồ sơ đăng ký đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 34 Luật Đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư nơi dự kiến thực hiện dự án đầu tư.

投資者根據投資法第 34 條第 1 項規定向投資案預計所在地的投資登記機關發送 08 份投資登記資料檔案；

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 2 Điều này, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi 02 bộ hồ sơ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư đồng thời gửi hồ

sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến dự án đầu tư để lấy ý kiến về các nội dung quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này.

自從收到本條款第 2 項規定的合法資料之日起在 03 個工作天內，投資登記單位把 02 份資料發送給投資計劃部，同時把登記資料發送到案子相關的政府機關以便申請有關本議定第 30 條第 3 項規定內容的意見；

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan đăng ký đầu tư, các cơ quan quy định tại Khoản 3 Điều này có ý kiến về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình gửi Cơ quan đăng ký đầu tư và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

自從收到投資登記機關的申請書，本條款第 3 項規定的機關要對屬於自己管理範圍的內容提出意見并發送給投資計劃部及投資登記機關。

5. Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 2 Điều này, Cơ quan đăng ký đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, có ý kiến gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư về các nội dung sau đây:

自從收到本條款第 2 項規定的合法資料之日起在 25 天內，投資登記機關呈上省級人民委員會審批，向投資計劃部提出有關以下內容的意見：

a) Nhu cầu sử dụng đất, điều kiện giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai (đối với dự án được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất);

土地使用需求，土地交接條件，土地租賃條件，按照法律規定允許轉換土地使用目的的條件（對於政府交給土地的案子，政府租出土地、允許更改土地使用目的的案子）

b) Phương án giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư (nếu có) đối với dự án đầu tư đề nghị giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

對於申請政府交給土地、租出土地、允許轉換土地使用目的的案子的土地征收方案，移民、再定居（若有）

c) Các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có).

其他屬於省級人民委員會的權限的內容（若有）

6. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung quy định tại Khoản 6 Điều 33 Luật Đầu tư để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

自從收到省級人民委員會的意見之日起，在 15 年內，投資計劃部制訂審定報告，報告內容包括投資法第 33 條款第 6 項規定的內容以便呈上政府總理決定投資主張；

7. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư gồm các nội dung quy định tại Khoản 8 Điều 33 Luật Đầu tư. Văn bản quyết định chủ trương đầu tư được gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cơ quan đăng ký đầu tư.

自從收到投資計劃部呈上的審定報告之日起，在 7 個工作天內，政府總理決定投資主張，其內容是按照投資法第 33 條款第 8 項規定的。投資主張決定文件發送給投資計劃部、省級人民委員會、投資登記機關。

8. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định chủ trương đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

自從收到投資主張文件之日起在 05 個工作天內，投資登記機關向投資者簽發投資登記證書；

9. Đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 5.000 tỷ đồng trở lên quy định tại Khoản 2 Điều 31 Luật Đầu tư phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan có liên quan theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này để thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định sau:

對於投資法第 31 條款規定投資金額為 50000 億越幣以上并符合於政府機關所批准的規劃的投資案，投資登記機關申請投資計劃部以及本議定第 30 條款第 3 項規定的相關機關的意見以便按照法律規定進行簽發投資登記證書：

a) Đối với dự án đầu tư quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều 28 Nghị định này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan có liên quan, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Cơ quan đăng ký đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư;

對於本議定第 28 條第 1 項及第 3 項規定的投資案，自從收到投資計劃部以及相關機關的意見之日起在 05 個工作天內，投資登記機關要制訂審定報告并呈上省級人民委員會決定

批准投資主張。自從收到投資登記機關的審定報告之日起，在 5 天內，省級人民委員會，投資登記機關向投資者簽發投資登記證書。

b) Đối với dự án đầu tư quy định tại Khoản 2 Điều 28 Nghị định này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan có liên quan, Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

對於本議定第 28 條第 2 項規定的投資案，自從收到投資計劃部及相關單位的意見之日起，在 5 天內，工業區、加工區、高科技工業區、經濟區的管理委員會向投資者簽發投資登記證書。

Điều 32. Thủ tục quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

第三十二條：不屬於簽發投資登記證書類型的案子的簽發投資主張決定的手續

1. Việc quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thực hiện theo quy định tương ứng tại Điều 30 và Điều 31 Nghị định này.

對於不屬於簽發投資登記證書類型的投資案簽發投資住這樣決定是按照本議定第 30 條及第 31 條款的規定進行的。

2. Đối với dự án đầu tư được nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất, dự án đầu tư có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư thực hiện tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế lấy ý kiến thẩm định theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này để quyết định chủ trương đầu tư.

對於不通過投標、接受轉讓土地使用權及土地上的財產等方式而接受到土地、租賃土地的投資案，根據投資法第 32 條款第 1 項 a 點規定要求更改土地使用目的并在工業區、加工區、高科技工業區、經濟區實行，符合政府機關已經批准的規劃的投資案，工業區、加工區、高科技工業區、經濟區管理委員會根據本議定第 30 條第 3 項規定數去審定意見來決定投資主張。

3. Đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 5.000 tỷ đồng trở lên quy định tại Khoản 2 Điều 31 Luật Đầu tư phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này để quyết định chủ trương đầu tư theo quy định sau: 對於投資法第 31 條款第 2 項規定投資金額為 50000 億越幣以上并符合於政府機關所批准的規劃的投資案，投資登記機關申請投資計劃部以及本議定第 30 條款第 3 項規定的相關機關的意見以便按照以下法律規定決定投資主張：

a) Đối với dự án đầu tư quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều 28 Nghị định này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan có liên quan, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Cơ quan đăng ký đầu tư. Văn bản quyết định chủ trương đầu tư được gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư; 對於本議定第 28 條第 1 項及第 3 項規定的投資案，自從收到投資計劃部以及相關機關的意見之日起在 05 個工作天內，投資登記機關要制訂審定報告并呈上省級人民委員會決定批准投資主張。自從收到投資登記機關的審定報告之日起，在 5 天內，省級人民委員會決定投資主張。投資主張文件將發送給投資計劃部，投資登記機關及投資者。

b) Đối với dự án đầu tư quy định tại Khoản 2 Điều 28 Nghị định này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan có liên quan, Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế xem xét, quyết định chủ trương đầu tư. Văn bản quyết định chủ trương đầu tư được gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và nhà đầu tư.

對於本議定第 28 條第 2 項規定的投資案，自從收到投資計劃部及相關單位的意見之日起，在 5 天內，工業區、加工區、高科技工業區、經濟區的管理委員會 審核、決定投資主張。投資主張文件將發送給投資計劃部，投資登記機關及投資者。

MỤC 3. THỦ TỤC ĐIỀU CHỈNH GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ, QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

第三部分：調整投資登記證書、投資主張決定的手續

Điều 33. Thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư

第三十三條：不屬於簽發投資主張決定類型的案子的投資登記證書調整的手續

1. Trường hợp thay đổi tên dự án đầu tư, địa chỉ của nhà đầu tư hoặc thay đổi tên nhà đầu tư, nhà đầu tư nộp văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư kèm theo tài liệu liên quan đến việc thay đổi tên, địa chỉ của nhà đầu tư hoặc tên dự án đầu tư. Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

如果更改投資案名字、投資者地址或投資者名稱，投資和向投資登記機關發送投資案調整申請書并隨附上有關投資者名字、地址更改或更改投資案名稱的資料。自從收到投資登記證書更改申請書之日起，在 03 個工作天內，投資登記機關給投資者進行投資登記證書。

2. Trường hợp điều chỉnh địa điểm thực hiện dự án đầu tư, diện tích đất sử dụng; mục tiêu, quy mô dự án đầu tư; vốn đầu tư của dự án, tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn; thời hạn hoạt động của dự án; tiến độ thực hiện dự án đầu tư; ưu đãi, hỗ trợ đầu tư (nếu có) và các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư (nếu có), nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho Cơ quan đăng ký đầu tư, gồm:

如果要調整投資案實行地點，土地使用目的；調整投資案目標、投資規模；調整投資投資案的投資金額、投資進度及資金募集；調整投資案的經營期限；調整投資協助、優惠政策（若有）及對實行投資案的投資者條件（若有），投資者向投資登記機關發送 01 份資料，包括：

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;

申請調整投資案的文件；

b) Báo cáo tình hình triển khai dự án đầu tư đến thời điểm điều chỉnh;

到申請調整之日為止，投資案實際展開情況報告；

c) Quyết định của nhà đầu tư về việc điều chỉnh dự án đầu tư (đối với các trường hợp điều chỉnh nội dung quy định tại các Khoản 4, 5, 6, 7, 8 và 10 Điều 39 Luật Đầu tư);

投資者對投資案調整內容的決定（對於調整投資法第 39 條第 4,5,6,7,8,10 項規定的內容）

d) Giải trình hoặc cung cấp giấy tờ liên quan đến việc điều chỉnh những nội dung quy định tại các Điểm b, c, d, đ, e, g Khoản 1 Điều 33 Luật Đầu tư (nếu có).

說明或提供有關調整投資法第 33 條第 1 項 b, c, d, đ, e, g 點規定的內容（若有）

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 2 Điều này, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

自從收到本條款規定的合法資料之日起，在 10 個工作天內，投資登記機關給投資者進行調整投資登記證書；

4. Việc điều chỉnh nhà đầu tư thực hiện theo thủ tục quy định tại các Điều 37, 38 và 39 Nghị định này.

投資者更改內容是按照本議定第 37,38,39 條款規定進行的；

Điều 34. Thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

第三十四：對屬於省級人民委員會決定投資主張的投資案調整投資登記證書的手續

1. Trường hợp điều chỉnh mục tiêu, địa điểm đầu tư, công nghệ chính; tăng hoặc giảm vốn đầu tư trên 10% tổng vốn đầu tư làm thay đổi mục tiêu, quy mô và công suất của dự án đầu tư; điều chỉnh thời hạn thực hiện của dự án đầu tư hoặc thay đổi điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có), nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định sau:

如果調整投資案目標、投資地點、主要技術工藝；增加或減少投資總額的 10% 以上導致投資目標、功率、規模變化；調整投資案實行期限或更改投資者的條件（若有），投資者按照以下規定辦理調整投資登記證書：

a) Nhà đầu tư nộp 04 bộ hồ sơ quy định tại Khoản 2 Điều 33 Nghị định này cho Cơ quan đăng ký đầu tư;

投資者根據本議定第 33 條款第 2 項規定向投資登記機關發送 04 份資料；

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh;

自從收到合法的資料之日起，在 3 個工作天內，投資登記機關向政府有關機關發送資料申請有關調整內容的意見。

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan đăng ký đầu tư, các cơ quan quy định tại Điểm b Khoản này có ý kiến về nội dung điều chỉnh thuộc phạm vi quản lý của mình;

自從收到投資登記機關的申請文件之日起，在 10 個工作天內，本條款 b 點規定的相關機關在自己管理範圍內對調整內容提出意見；

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của cơ quan quy định tại Điểm c Khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

自從收到本條款 c 點規定的有關機關的意見之日起，在 05 個工作天內，投資登記機關制定有關投資案調整內容的審定報告來呈上省級人民委員會審批。

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Cơ quan đăng ký đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư và gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư;

自從收到投資登記機關的審定報告之日起在 05 個工作天內，省級人民委員會決定調整投資主張并發送給投資登記機關；

e) Căn cứ văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

根據省級人民委員會的投資主張決定文件，投資登記機關自從收到省級人民委員會的決定調整投資主張的文件之日起在 03 個工作天內給投資者進行調整投資者登記證書。

2. Trường hợp điều chỉnh các nội dung không được quy định tại Khoản 1 Điều này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục theo quy định tương ứng tại Điều 33 Nghị định này.

如果本條款第 1 項對調整內容還沒有規定，投資者根據本議定第 33 條款規定進行的；

Điều 35. Thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ

第三十五：對屬於政府總理決定投資主張的投資案調整投資登記證書的手續

1. Trường hợp điều chỉnh mục tiêu, địa điểm đầu tư, công nghệ chính; tăng hoặc giảm vốn đầu tư trên 10% tổng vốn đầu tư làm thay đổi mục tiêu, quy mô và công suất của dự án đầu tư; điều chỉnh thời hạn thực hiện của dự án đầu tư hoặc thay đổi điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có), nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định sau:

如果調整投資案目標、投資地點、主要技術工藝；增加或減少投資總額的 10% 以上導致投資目標、功率、規模變化；調整投資案實行期限或更改投資者的條件（若有），投資者按照以下規定辦理調整投資登記證書：

a) Nhà đầu tư nộp 08 bộ hồ sơ quy định tại Khoản 2 Điều 33 Nghị định này cho Cơ quan đăng ký đầu tư;

投資者根據本議定第 33 條款第 2 項規定向投資登記機關發送 08 份資料

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điểm a Khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi 02 bộ hồ sơ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đồng thời gửi hồ sơ cho cơ quan quản lý nhà nước có liên quan để lấy ý kiến về các nội dung quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này liên quan đến nội dung điều chỉnh;

自從收到本條款 a 點規定的合法的資料之日起，在 3 個工作天內，投資登記機關向投資計劃部發送 02 份資料，同時發送給政府有關機關發送資料申請有關本議定第 30 條款第 3 項規定的相關內容調整的意見。

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan đăng ký đầu tư, các cơ quan quy định tại Điểm b Khoản này có ý kiến về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình;

自從收到投資登記機關的申請文件之日起，在 10 個工作天內，本條款 b 點規定的相關機關在自己管理範圍內對調整內容提出意見；

d) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điểm a Khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, có ý kiến gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư về những nội dung quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định này liên quan đến nội dung điều chỉnh;

自從收到本條款 a 點規定的合法資料之日起，在 20 天內，投資登記機關呈上省級人民委員會審核，向投資計劃部提出有關本議定第 31 條款第 5 項規定的內容調整的意見；

đ) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại Điểm d Khoản này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư;

自從收到省級人民委員會對本條款第 d 點規定的內容的意見之日起，在 15 天內，投資計劃部制訂審定調整內容的報告并呈上政府總理決定調整投資主張；

e) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư. Văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cơ quan đăng ký đầu tư;

自從收到投資計劃部的審定報告之日起在 07 個工作天內，政府總理審核及決定調整投資主張。投資主張調整決定書將發送給投資計劃部、省級人民委員會及投資登記機關；

g) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

自從收到投資主張調整決定文件之日起，在 5 個工作天內，投資者登記機關給投資者進行調整投資登記證書；

2. Trường hợp điều chỉnh các nội dung không được quy định tại Khoản 1 Điều này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục theo quy định tương ứng tại Điều 33 Nghị định này.

如果本條款第 1 項對調整內容還沒有規定，投資者根據本議定第 33 條款規定進行的；

Điều 36. Thủ tục điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

第三十六條：對不屬於要簽發投資登記證書的投資案調整投資主張決定的手續

1. Khi điều chỉnh dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư và không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư trong các trường hợp sau:

在進行調整不屬於簽發投資主張決定及投資登記證書的投資案，投資者在以下情況要進行調整投資主張：

a) Điều chỉnh mục tiêu, địa điểm đầu tư, công nghệ chính;

調整投資案目標、投資地點、主要工藝

b) Tăng hoặc giảm trên 10% tổng vốn đầu tư làm thay đổi mục tiêu, quy mô và công suất của dự án đầu tư;

增加或減少投資總額的 10% 導致投資案的投資目標、規模、功率被改變；

c) Điều chỉnh thời hạn thực hiện của dự án đầu tư hoặc thay đổi điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có).

調整投資案的實行期限或更改對投資者的投資條件（若有）

2. Trình tự, thủ tục quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tương ứng tại Điều 34 và Điều 35 Nghị định này.

投資主張調整決定程序、手續是按照本議定第 34 條及第 35 條款規定進行的；

3. Đối với dự án quy định tại Khoản 2 Điều 32 Nghị định này, Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế lấy ý kiến thẩm định theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này liên quan đến nội dung điều chỉnh. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định, Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư.

對於本議定第 32 條第 2 項規定的投資案，工業區、加工區、高科技工業區、經濟區的管理委員會根據本議定第 30 條第 3 項規定申請有關調整內容的審定意見。自從收到審定意見之日起，在 5 個工作天內，工業區、加工區、高科技工業區、經濟區的管理委員會決定調整投資主張；

4. Đối với dự án quy định tại Khoản 3 Điều 32 Nghị định này, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này liên quan đến nội dung điều chỉnh để quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định sau:

對於本議定第 32 條第 3 項規定的投資案，投資登記機關申請投資計劃部及本議定第 30 條第 3 項規定的政府有關機關對調整內容的意見來根據以下規定調整投資主張決定：

a) Đối với dự án đầu tư quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 32 Nghị định này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan có liên quan, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Cơ quan đăng ký đầu tư. Văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư;

對於本議定第 32 條第 3 項 a 點規定的投資案，自從收到投資計劃部及相關機關的意見之日起在 05 個工作天，投資登記機關制定審定報告呈上省級人民委員會決定調整投資主張。省級人民委員會自從收到投資登記機關的審定報告之日起在 05 個工作天內決定調整投資主張。投資主張調整決定書將發送給投資計劃部及投資登記機關，投資者；

b) Đối với dự án đầu tư quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 32 Nghị định này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan có liên quan, Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế xem xét, quyết

định điều chỉnh chủ trương đầu tư. Văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và nhà đầu tư.

對於本議定第 32 條第 3 項 b 點規定的投資案，自從收到投資計劃部及相關機關的意見之日起在 05 個工作天，工業區、加工區、高科技工業區、經濟區的管理委員會審核決定調整投資主張。投資主張調整決定文件發送給投資計劃部及投資者。

Điều 37. Thủ tục thay đổi nhà đầu tư trong trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư

第三十七條：在進行投資案轉讓時間更改投資者的手續

1. Nhà đầu tư được quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư của mình cho nhà đầu tư khác theo các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư. Trường hợp chuyển nhượng dự án phát sinh thu nhập, nhà đầu tư chuyển nhượng dự án đầu tư thực hiện nghĩa vụ về thuế theo quy định của pháp luật.

根據投資法第 45 條第 1 項規定，投資者有權把投資案的一部分或全部投資案轉讓給其他投資者。如果案子轉讓活動產生收入，轉讓案子的投資者將實行有關稅務的法律規定。

2. Thủ tục thay đổi nhà đầu tư đối với dự án đầu tư hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư:

對於按照投資登記證書并不屬於投資主張決定類型實行的投資案的投資者更改手續如下：

a) Nhà đầu tư chuyển nhượng dự án đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho Cơ quan đăng ký đầu tư, gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm chuyển nhượng dự án đầu tư; hợp đồng chuyển nhượng dự án đầu tư hoặc tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương; bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương đối với nhà đầu tư là tổ chức của nhà đầu tư nhận chuyển nhượng; bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư (nếu có); bản sao Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC; bản sao một trong các tài liệu sau của nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư, cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ, cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính, bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư, tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư; 轉讓案子的投資者發送 01 份資料給投資登記機關，包括：投資案調整申請書，到投資案轉讓之日為止案子實際實行情況報告；投資案轉讓合約或具有同等法律效力的其他文件，如果投資者是個人就要提供投資者的身份證、居民證戶護照公證影本，如果投資者是經濟

組織就要提供企業登記證書或其他具有同等法律效力的文件影本；投資登記證書影本或投資主張決定書（若有）；對於按照 BCC 合約方式進行的投資案要提供 BCC 合約影本；接受轉讓的投資者要提供以下文件中的一個文件影本：投資者近兩年的財務報表、總公司的財務支助保證書、金融組織簽發的財務支助保證書、投資者財務能力擔保書、投資者財務能力說明書。

b) Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét điều kiện chuyển nhượng dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư để điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điểm a Khoản này.

投資登記機關自從收到本條款 a 點規定的合法資料之日起在 10 個工作天內，按照投資法第 45 條第 1 項規定審核案子轉讓條件以便進行調整投資登記證書

3. Thủ tục thay đổi nhà đầu tư đối với dự án đầu tư hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

對於按照投資登記證書進行并屬於省級人民委員會決定投資主張類型的投資案，變更投資者的手續如下：

a) Nhà đầu tư chuyển nhượng dự án đầu tư nộp 04 bộ hồ sơ theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này cho Cơ quan đăng ký đầu tư;

案子轉讓的投資者根據本條款第 2 項 a 點規定把 04 份資料發送給投資登記機關；

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điểm a Khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lấy ý kiến thẩm định về điều kiện chuyển nhượng dự án đầu tư quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư;

根據投資法第 45 條第 1 項規定，自從收到本條款 a 點規定的合法資料之日起在 3 個工作天內，投資登記機關把資料呈上政府有關機關以便收取對案子轉讓條件的審定意見。

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan đăng ký đầu tư, các cơ quan quy định tại Điểm b Khoản này có ý kiến về điều kiện chuyển nhượng thuộc phạm vi quản lý của mình;

自從收到投資登記機關的文件之日起在 10 個工作天內，本條款 b 點規定的相關單位要對屬於自己管理範圍內的轉讓條件提出意見。

d) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo về việc đáp ứng điều kiện chuyển nhượng dự án theo quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

自從收到合法的資料之日起在 20 天內，投資登記機關要制訂有關滿足投資法第 45 條第 1 項規定的案子轉讓條件的報告并呈上省級人民委員會審批；

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Cơ quan đăng ký đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư;

自從收到投資登記機關呈上的報告之日起在 5 個工作天內，省級人民委員會審核決定調整投資主張；

e) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư.

自從收到投資主張調整決定文件之日起在 03 個工作天內，投資登記機關對接受轉讓的投資者進行調整投資登記證書。

4. Thủ tục thay đổi nhà đầu tư đối với dự án đầu tư hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ:

對按照投資登記證書實行并屬於政府總理決定投資主張類型的投資案更改投資者的手續如下：

a) Nhà đầu tư chuyển nhượng dự án đầu tư nộp 08 bộ hồ sơ theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này cho Cơ quan đăng ký đầu tư;

轉讓投資者根據本條款第 2 項 a 點規定向投資登記機關發送 08 份資料；

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điểm a Khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lấy ý kiến thẩm định về điều kiện chuyển nhượng dự án đầu tư quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư;

自從收到本條款 a 點規定的合法資料之日起在 03 個工作天內，投資登記機關根據投資法第 45 條款第 1 項規定把資料呈上政府有關機關以便收取對案子轉讓條件的審定意見。

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan đăng ký đầu tư, các cơ quan quy định tại Điểm b Khoản này có ý kiến về điều kiện chuyển nhượng thuộc phạm vi quản lý của mình;

自從收到投資登記機關的申請收取意見文件之日起在 10 個工作天內，本條款 b 點固定的相關單位對屬於其管理範圍內的轉讓條件作出意見。

d) Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điểm a Khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, có ý kiến gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư về nội dung quy định tại Điểm c và Điểm d Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư (nếu có).

自從收到本科 a 點規定的合法資料檔案之日起在 25 天內，投資登記機關呈上省級人民委員會審核，向投資計劃部提出有關投資法第 45 條第 1 項 c 點及 d 點規定內容的意見(若有)

đ) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định về điều kiện chuyển nhượng dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư;

自從收到省級人民委員會的意見之日起在 10 個工作天內，投資計劃部根據投資法第 45 條第 1 項規定制定投資案轉讓條件審定報告；

e) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư. Văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cơ quan đăng ký đầu tư;

自從收到投資計劃部的審定報告之日起在 7 個工作天內，政府總理將審核、決定調整投資主張。投資主張調整決定文件將發給投資計劃部、審計人民委員會及投資登記機關。

g) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư.

自從收到收到投資主張調整決定文件之日起在 05 個工作天內，投資登記機關向投資案的接受轉讓方進行調整投資登記證書。

5. Thủ tục thay đổi nhà đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư và không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thực hiện theo quy định tương ứng tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều này.

對屬於投資主張決定類型並且不屬於簽發投資登記證書的投資案進行更改投資者的手續按照本條款第 4 項，3 項規定進行的；

6. Đối với dự án thực hiện theo quyết định chủ trương đầu tư của Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (sau đây gọi là Ban Quản lý), Ban Quản lý quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư khi đáp ứng điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư.

對於按照工業區、加工區、高科技工業區、經濟區的管理委員會（以下簡稱為工業區管理委員會）的投資主張決定書進行的投資案，如果投資者滿足投資法第45條第1項規定，管理委員就進行調整投資主張決定。

7. Đối với dự án đầu tư đã được quyết định chủ trương đầu tư và nhà đầu tư đã hoàn thành việc góp vốn, huy động vốn và đưa dự án vào khai thác, vận hành thì không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại các Khoản 3, 4, 5 và 6 Điều này.

Trường hợp dự án thực hiện theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

對於已經收到投資主張決定書並且投資者已經完成投資資金、資金募集并把投資案投入經營開發的投資案不需要進行本條款第3,4,5,6項規定的投資主張決定調整的手續。如果投資案是按照投資登記證書實行，投資者進行本條款第2項規定的投資登記證書調整手續。

8. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng dự án đầu tư và thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện dự án đầu tư đó thì thực hiện thủ tục cấp hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, sau đó thực hiện thủ tục thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

如果外國投資者接受投資案轉讓及成立經濟組織來進行該投資案，外國投資者就要進行簽發或調整投資登記證書，然後按照經濟組織類型的相應法律規定辦理成立經濟組織的手續。

Điều 38. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế

第三十八條：在分開、合併、收購、轉換經濟組織類型的情況下進行調整投資案的手續

1. Tổ chức kinh tế được hình thành trên cơ sở chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế (sau đây gọi chung là tổ chức lại) được kế thừa và tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư đối với dự án đầu tư đã thực hiện trước khi tổ chức lại.

在分開、合併、收購、轉換經濟組織類型的基礎上成立的經濟組織（以下簡稱為重新組織）有權繼承及繼續實行投資者對在重組之前所實行的投資案的權利及義務。

2. Nhà đầu tư quyết định việc tổ chức lại và xử lý tài sản, quyền, nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

投資者根據企業法及相關法律規定決定重組及處理投資案有關的資產、權利、義務。

3. Sau khi hoàn thành thủ tục quy định tại Khoản 2 Điều này, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho Cơ quan đăng ký đầu tư nơi thực hiện dự án đầu tư để điều chỉnh dự án đầu tư. Hồ sơ gồm:

完成本條第 2 項規定的手續之後，投資者向案子實行所在的的投資登記機關發送 01 份資料來調整投資案。資料包括：

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;

申請調整投資案文件；

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu có giá trị pháp lý tương đương của nhà đầu tư tiếp nhận dự án đầu tư;

接受轉讓的投資者的企業登記證書影本或具有同等法律效力的文件影本；

c) Bản sao nghị quyết hoặc quyết định của nhà đầu tư về việc tổ chức lại, trong đó có nội dung về việc xử lý tài sản, quyền và nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư.

投資者有關重組事宜的決定書或議決文件影本，其內容包括有關處理投資案相關的資產、權利、義務；

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 3 Điều này, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

自從收到本條款第 3 項規定的合法資料之日起在 15 天內，投資登記機關向投資者進行調整、簽發投資登記證書；

5. Đối với dự án đầu tư không thực hiện theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh nhà đầu tư theo quy định tại các Khoản 3 và Khoản 4 Điều này.

Việc chuyển quyền sở hữu tài sản cho nhà đầu tư tiếp nhận dự án đầu tư sau khi tổ chức lại thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự, pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

對於不按照投資登記證書實行的案子，投資者不需要辦理本條款第 3,4 項規定的投資者調整手續。有關再重組之後把案子所有權轉交給案子收轉讓方的事宜按照民事法、企業法及相關法律規定進行的；

Điều 39. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài

第三十九條：按照法院、仲裁組織的判決進行調整投資案的手續

1. Đối với dự án đầu tư phải điều chỉnh theo bản án, quyết định có hiệu lực của tòa án, trọng tài thì nhà đầu tư căn cứ bản án, quyết định đó để điều chỉnh, tiếp nhận và tiếp tục triển khai thực hiện dự án đầu tư.

對於要按照法院、仲裁組織的判決進行調整的投資案，投資者根據法院、仲裁組織的判決來調整、接受及繼續實行投資案；

2. Đối với dự án đầu tư thực hiện theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho Cơ quan đăng ký đầu tư nơi thực hiện dự án đầu tư. Hồ sơ gồm:

對於按照投資登記證書實行的投資案，投資者向實行案子所在地的投資登記機關發送 01 份資料。資料包括

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;

投資案調整申請書

b) Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức;

個人投資者的身份證、居民證或護照影本；組織投資者的企業登記證書或其他可以確認投資者法律資格是組織的文件影本；

c) Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài.

法院、仲裁組織的擁有法律效力的判決；

3. Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

投資登記機關自從收到本條款第 2 項規定的合法資料之日起在 15 天內進行調整投資登記證書；

Điều 40. Thủ tục nộp, cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

第四十條：投資登記證書上交納、重新簽發及校準內容的手續

1. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bị mất hoặc bị hỏng, nhà đầu tư nộp văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư. Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

如果投資登記證書被丟掉或損壞，投資者向投資登記機關發送申請重新簽發投資登記證書的資料。投資登記資料自從收到投資登記證書重新簽發的申請書之日起在 05 個工作天內審核重新簽發投資登記證書。

2. Trường hợp thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không đúng với thông tin tại hồ sơ đăng ký đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của nhà đầu tư.

如果投資登記證書上的內容跟投資登記資料不一致，投資登記機關自從收到投資者的申請書之日起在 03 個工作天內進行校準投資登記證書上的內容；

3. Đối với dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nhưng không thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 36 Luật Đầu tư, nhà đầu tư được tiếp tục thực hiện dự án đầu tư và nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có nhu cầu).

對於後的投資登記證書但不屬於要辦理投資法第 36 條第 1 項規定的投資登記證書簽發手續的投資案，投資者可以繼續實行投資案并把投資登記證書退還（若有需求）

Mục 4. THỦ TỤC CHẤM DỨT DỰ ÁN ĐẦU TƯ

第四部分：終止投資案的手續

Điều 41. Điều kiện, thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

第四十一條：投資案終止手續及條件及收回投資登記證書

1. Dự án đầu tư chấm dứt hoạt động trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Luật Đầu tư.

在投資法第 48 條第 1 項規定的情況下，投資案將終止經營活動；

2. Việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo thủ tục sau:

投資案終止經營活動的手續如下：

a) Trường hợp tự quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 48 Luật Đầu tư, nhà đầu tư gửi quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày quyết định, kèm theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có);

如果按照投資法第 48 條第 1 項 a 點規定終止投資案活動，投資者要自從做出決定書之日起在 15 天內向投資登記機關發送終止投資案的經營活動的決定書，隨附上投資登記證書（若有）

b) Trường hợp chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo các điều kiện quy định trong hợp đồng, điều lệ doanh nghiệp hoặc hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại Điểm b và Điểm c Khoản 1 Điều 48 Luật Đầu tư, nhà đầu tư thông báo và nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) cho Cơ quan đăng ký đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư kèm theo bản sao tài liệu ghi nhận việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư;

如果根據合約、企業章程終止投資案經營活動或根據投資法第 48 條第 1 項 b 點及 c 點規定投資案經營期限期滿，投資者自從案子停止活動之日起在 15 天內向投資登記機關通知及發送投資登記證書（若有），隨附上記錄投資案停止活動的資料影本。

c) Trường hợp chấm dứt hoạt động dự án đầu tư theo quy định tại các Điểm d, đ, e, g và h Khoản 1 Điều 48 Luật Đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, đồng thời thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư chấm dứt hiệu lực kể từ ngày quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư có hiệu lực.

如果根據投資法第 48 條第 1 項 d, đ, e, g 及 h 點規定終止投資案，投資登記機關對簽發投資登記證書的案子決定終止案子活動及收回投資登記證書。投資登記證書自從案子終止活動的決定書生效之日起開始終止效力

3. Đối với dự án đầu tư hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc Giấy phép đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư mà không thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc Giấy phép đầu tư. Trong trường hợp này, nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh), Giấy phép đầu tư tiếp tục có hiệu lực.

對於按照投資登記證書（同時是經營登記證書）或投資執照進行的投資案，投資登記機關決定終止投資案活動而不收回投資登記證書（同時是經營登記證書）或投資執照。在這種情況，投資登記證書（同時是經營登記證書）或投資執照的經營登記內容還是有效力。

4. Trường hợp chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đồng thời chấm dứt hoạt động của tổ chức kinh tế thì dự án đầu tư chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều này và nhà đầu tư thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

如果終止投資案活動也同時終止經濟組織的經營活動，投資案就按照本條款規定終止活動，投資者按照每一種經濟組織的法律規定辦理終止經濟組織終止經營手續。

5. Sau khi dự án đầu tư chấm dứt hoạt động, việc thanh lý dự án đầu tư thực hiện như sau:

在投資案通知活動之後，投資案清理工作辦理如下：

a) Nhà đầu tư tự thanh lý dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về thanh lý tài sản;

投資者按照資產清理的法律規定自行清理投資案；

b) Đối với dự án đầu tư được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai;

對於政府交給土地、租賃土地、允許轉換土地使用目的的投資案，要按照土地法律規定進行的；

c) Trong quá trình thanh lý dự án đầu tư, nếu nhà đầu tư là tổ chức kinh tế bị giải thể hoặc lâm vào tình trạng phá sản thì việc thanh lý dự án đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản tổ chức kinh tế.

在投資案清理過程中，如果投資者是被解散或面臨破產危機的經濟組織，投資案的清理工作是按照有關經濟組織解散、破產的法律規定進行的；

Điều 42. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp Cơ quan đăng ký đầu tư không liên lạc được với nhà đầu tư

第四十二條：在投資登記機關不可聯絡到投資者的情況下終止投資案活動

1. Trường hợp dự án đầu tư ngừng hoạt động và Cơ quan đăng ký đầu tư không liên lạc được với nhà đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của nhà đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục sau: 如果投資案已經停止活動，投資登記機關不可跟投資者或投資者的法人代表聯絡，投資登記機關實行以下手續：

a) Lập biên bản về việc dự án đầu tư ngừng hoạt động và không liên lạc được với nhà đầu tư;

制定有關投資案停止活動并不可聯絡到投資者的文件；

b) Gửi văn bản yêu cầu nhà đầu tư liên lạc với Cơ quan đăng ký đầu tư để giải quyết việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đến địa chỉ mà nhà đầu tư đăng ký với Cơ quan đăng ký đầu tư. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày gửi văn bản theo quy định tại Điểm này mà nhà đầu tư không liên lạc, Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục quy định tại Điểm c Khoản này;

把要求投資者跟投資登記機關聯絡解決有關投資案停止活動的事宜的文件發送到投資者所跟投資登記機關登記的地址。自從發送本條款 b 點規定的文件之日起在 30 天內，投資者還沒有聯絡，投資登記機關將辦理本條款 c 點規定的手續；

c) Gửi văn bản đề nghị hỗ trợ liên lạc với nhà đầu tư đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi nhà đầu tư cư trú (đối với nhà đầu tư trong nước là cá nhân), cơ quan đại diện ngoại giao tại Việt Nam của nước mà nhà đầu tư mang quốc tịch (đối với nhà đầu tư nước ngoài) đồng thời đăng tải thông báo yêu cầu nhà đầu tư liên lạc với Cơ quan đăng ký đầu tư để giải quyết việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong thời hạn 90 ngày trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài. 向投資者所在地的村級人民委員會發送文件邀請協助聯絡投資者（對於境內個人投資者），向駐投資者國籍所在地的越南外交機關發送文件申請協助聯絡投資者（對於外國投資者），同時在外國投資的國家資訊系統上刊登有關要求投資者聯絡投資登記機關來解決終止投資案活動的通知，刊登時間為 90 天。

3. Sau khi thực hiện các biện pháp quy định tại Khoản 1 Điều này và hết thời hạn 12 tháng kể từ ngày dự án đầu tư ngừng hoạt động mà không liên lạc được với nhà đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của nhà đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư. 在實行本條款第 1 向規定的各種措施，自從投資案停止活動期限滿 12 個月還不能聯絡到投資者或投資者的法人代表，投資登記機關決定終止投資案活動。

4. Việc quản lý tài sản của dự án đầu tư sau khi Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự về quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú.

在投資登記機關決定終止投資案活動之後，有關投資案資產管理就根據有關所有人不在地的資產管理民事法的規定實行

5. Trong phạm vi chức năng, thẩm quyền của mình, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ sau:

在自己的職能及權限範圍內，政府有關機關有權實行以下任務：

a) Cơ quan đăng ký đầu tư chỉ định người giám sát việc quản lý tài sản của dự án đầu tư bị chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều này khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người có quyền, lợi ích liên quan, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

在政府有關機關、擁有相關權利的人的要求，投資登記機關指定按照本條款終止活動的投資案資產管理人，除非法律另有規定；

b) Cơ quan thuế, hải quan có trách nhiệm thực hiện các biện pháp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật có liên quan để thu hồi nợ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của nhà đầu tư đối với nhà nước (nếu có);

稅務機關、海關機關有責任按照稅務法律規定及其他相關規定實行各種措施來收回投資者對政府的稅務債款及其他財務義務（若有）

c) Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai thực hiện thu hồi đất, xử lý tài sản gắn liền với đất trong trường hợp dự án đầu tư thuộc diện thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

如果投資案是屬於法律規定要收回土地的案子，土地管理機關根據土地法律規定進行收回土地、土地上的資產

d) Cơ quan quản lý nhà nước về lao động đề xuất, hướng dẫn hỗ trợ người lao động bị mất việc làm và giải quyết các chế độ liên quan theo quy định của pháp luật về lao động;

勞動管理機關提出建議，指導協助失業勞動者，按照勞動法解決相關制度的問題。

đ) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác thực hiện hoạt động quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư trong phạm vi chức năng, thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

其他政府有關機關在其職能，權限範圍內按照法律規定對投資案實行管理工作；

6. Mọi yêu cầu hoặc tranh chấp giữa nhà đầu tư với cá nhân, tổ chức về các quyền, nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư quy định tại Điều này được giải quyết tại Tòa án, Trọng tài theo thỏa thuận giữa các bên và quy định của pháp luật.

投資者與個人、組織之間在本條款規定的有關投資案的要求或爭執就由法院、仲裁組織根據法律規定及各方協議解決的；

Điều 43. Chấm dứt hiệu lực của văn bản quyết định chủ trương đầu tư

第四十三條：終止投資主張決定文件文件的效力

Văn bản quyết định chủ trương đầu tư và văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chấm dứt hiệu lực theo quy định tại văn bản đó hoặc trong trường hợp dự án đầu tư chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư.

投資主張決定文件及投資主張調整決定文件根據該文件裡面的規定終止效力或在投資案按照投資法第 48 條規定終止活動時終止效力。

Mục 5. THÀNH LẬP TỔ CHỨC KINH TẾ, GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN, PHẦN VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

第五部分：投資者成立經濟組織、投資資金、購買股份、購買投資資金

Điều 44. Thành lập tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài

第四十四條：外國投資者成立經濟組織

1. Nhà đầu tư nước ngoài thành lập tổ chức kinh tế thực hiện thủ tục như sau:

外國投資者成立經濟組織要辦理以下手續：

a) Thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại các Điều 29, 30 và 31 Nghị định này;

根據本議定第 29 條，第 30 條及第 31 條規定辦理有關簽發投資登記證書的手續；

b) Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điểm a Khoản này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục thành lập tổ chức kinh tế để triển khai dự án đầu tư và các hoạt động kinh doanh.

根據本條款 a 點規定簽發投資登記證書之後，投資者辦理成立經濟組織的手續來展開投資案及經營活動；

3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thành lập tổ chức kinh tế thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp hoặc pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế. Cơ quan đăng ký kinh doanh không được yêu cầu nhà đầu tư nộp thêm bất kỳ loại giấy tờ nào khác ngoài hồ sơ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp hoặc pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế; không xem xét lại nội dung đã được quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

設立經濟組織的申請資料，程序、手續是按照企業法規定或經濟組織類型相關法律規定辦理的。經營登記機關除了企業法規定或經濟組織類型相關法律規定要求的資料以外不可要求投資者交付任何其他資料；不再審核在投資登記證書上所規定的內容；

4. Vốn điều lệ của tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài thành lập để thực hiện dự án đầu tư không nhất thiết phải bằng vốn đầu tư của dự án đầu tư. Tổ chức kinh tế thành lập theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này thực hiện góp vốn và huy động các nguồn vốn khác để thực hiện dự án đầu tư theo tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

由外國投資者成立來實行投資案的經濟組織章程資本不必要等於投資案的投資資本。根據本條款第 1 項 b 點規定成立的經濟組織進行投入資金及募集其他資金來按照投資登記證書上規定的進度實行投資案。

Điều 45. Thực hiện dự án đầu tư và hoạt động đầu tư kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

第四十五條：外資經濟組織實行投資案及經營投資活動

1. Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương, tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài thành lập là nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

自從簽發企業登記證書或其他具有相同的法律效力的文件之日起，由外國投資者成立的經濟組織是投資登記證書上規定實行投資案的投資者；

2. Trong trường hợp có dự án đầu tư mới ngoài dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục sau:

如果除了投資登記證書上的投資案以外還發生新的投資案，外資經濟組織辦理以下手續：

a) Tổ chức kinh tế quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại các Điều 29, 30 và 31 Nghị định này; 投資法第 23 條第 1 項 a,b,c 點規定的經濟組織根據本議定第 29、30、31 條款規定辦理申請簽發投資登記證書。

b) Tổ chức kinh tế không thuộc trường hợp quy định tại Điểm a Khoản này thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Khoản 5 Điều 71 Luật Đầu tư. Nội dung báo cáo gồm: Tên dự án đầu tư, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư, địa điểm, thời hạn, tiến độ đầu tư, nhu cầu về lao động, ưu đãi đầu tư (nếu có).

不屬於本條款 a 點規定的對象的經濟組織是按照投資法第 71 條 5 項規定實行報告制度。

報告內容包括：投資案名稱、投資目標、投資規模、投資資本、投資地點、投資期限、投資進度、勞動者需求、投資優惠（如有）

3. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được quyền điều chỉnh nội dung đăng ký doanh nghiệp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh mà không nhất thiết phải có dự án đầu tư. Việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phải phù hợp với điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (nếu có).

外資經濟組織有權在經營登記機關辦理調整經營登記內容而不必要有投資案。外資經濟組織補充經營行業要符合對外國投資者的投資條件（若有）

4. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh ngoài trụ sở chính mà không nhất thiết phải có dự án đầu tư. Hồ sơ, trình tự và thủ tục lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của tổ chức kinh tế thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

外資經濟組織有權成立分公司、代表處、經營地點而不需要投資案。有關成立分公司、代表處、經營地點是按照企業法規定或經濟組織類型相關法律規定進行的；

5. Khi đầu tư, giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là công ty đại chúng có cổ phiếu niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán và quỹ đại chúng chỉ thực hiện theo quy định của pháp luật chứng khoán về thủ tục đầu tư, tỷ lệ sở hữu vốn Điều lệ, trừ trường hợp pháp luật và điều ước quốc tế về đầu tư có quy định khác về tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện quy định tại Khoản này.

在證券市場上投資交易證券時，如果外資經濟組織是上市公司或在證券交易所及大眾基金登記交易就只要按照有關投資手續、章程資本所有比例的證券法施行，除非法律及國際條約對章程資本所有比例另有規定、財務部主持，配合投資計劃部指導實行本條款的規定；

Điều 46. Thủ tục đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài

第四十六條：按照投資資本、購買股份、購買外國投資者的投資資金的投資手續

1. Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp trong tổ chức kinh tế không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

以投資資金、購買經濟組織的股份、資本等方式進行投資的外國投資者不需要辦理簽發投資登記證書的手續；

2. Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi thành viên, cổ đông tại Cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế, trừ các trường hợp sau:

外國投資者以投資資金、購買經濟組織的股份、資本等方式進行投資的經濟組織根據企業法規定或經濟組織類型相關法律規定在經營登記機關辦理公司成員、股東變更手續。以下情況是除外的

a) Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế kinh doanh ngành, nghề đầu tư có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài;

外國投資者向經營對外國投資者採取投資條件的行業的經濟組織投資資金、購買股份、購買投資資本的

c) Việc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp dẫn đến nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên của tổ chức kinh tế trong các trường hợp: Tăng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài từ dưới 51% lên 51% trở lên và tăng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài khi nhà đầu tư nước ngoài đã sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên trong tổ chức kinh tế.

投資資本、購買股份、購買投資資本等交易導致外國投資者及投資法第 23 條第 1 項 a,b,c 點規定的經濟組織在以下情況把握經濟組織的章程資本的 51% 以上：增加外國投資者的章程資本的鄭比例從 51% 以下提高到 51% 以上，在外國投資者所持的章程資本比例已經為 51% 時，提高其章程資本所有比例。

3. Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế thuộc trường hợp quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 2 Điều này thực hiện theo thủ tục sau:

屬於本條款第 2 項 a, b 點規定以投資資本、購買股份、購買投資資本方式投資的外國投資者辦理以下手續:

a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 Luật Đầu tư cho Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi tổ chức kinh tế đặt trụ sở chính; 投資者按照投資法第 26 條 2 項規定向投資者所在地的投資計劃局發送 01 份登記投資資本、購買股份、購買投資資本的資料。

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điểm a Khoản này, Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét việc đáp ứng điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài và thông báo cho nhà đầu tư;

自從收到本條款 a 點規定的合法資料之日起，在 15 天內，投資計劃局審核外國投資者滿足投資條件情況及通知投資者；

c) Sau khi nhận được thông báo theo quy định tại Điểm b Khoản này, tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp thực hiện thủ tục thay đổi thành viên, cổ đông tại Cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

自從收到本條款 b 點規定的通知，外國投資者投資、購買股份、購買投資資金的經濟組織根據企業法規定或經濟組織類型相關法律規定到經營登記機關辦理更改公司成員、股東的手續。

4. Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp không phải thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư đã thực hiện trước thời điểm nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp.

對於在外國投資者投資、購買股份、購買投資資金之前已經實行的投資案，有外國投資者投資、購買股份、購買投資資金的經濟組織不需要辦理申請簽發、調整投資登記證書或投資主張決定等手續；

Mục 6. HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TRONG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU CÔNG NGHỆ CAO, KHU KINH TẾ

第六部分：在工業區、加工區、高科技工業區、經濟區進行投資

Điều 47. Hoạt động của nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế

第四十七條：投資者在工業區、加工區、高科技工業區、經濟區進行投資等活動

1. Thuê hoặc mua nhà xưởng, văn phòng, kho bãi đã xây dựng để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

租賃或購買工廠、辦公室、倉庫來建設服務經營生產活動；

2. Sử dụng có trả tiền các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các công trình dịch vụ, bao gồm hệ thống đường giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, xử lý nước thải, chất thải và các công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khác (gọi chung là phí sử dụng hạ tầng).

有付費地使用技術基礎設施工程，服務工程，包括交通道路，供電網絡，供排水管道，通訊聯絡網，廢水、廢物處理工程，共同便利，服務工程（簡稱為基礎設施使用費）

3. Chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê đất, thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật để xây dựng nhà xưởng, văn phòng và các công trình khác phục vụ sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản.

根據土地法及房地產經營法律規定，轉讓及接受轉讓土地使用權，土地租賃，轉租已經建設好技術基礎設施的土地來建設工廠、辦公室及服務生產經營活動的其他工程

4. Được cho thuê, cho thuê lại nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và các công trình khác đã xây dựng để phục vụ sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản.

根據法律規定及房地產經營法律規定，有權租出、轉租服務經營生產活動的工廠、辦公室、其他工程

5. Thực hiện các hoạt động khác theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật có liên quan

根據投資法、本議定以及相關的法律規定進行其他工作；

Điều 48. Hoạt động của nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế

第四十八條：進行投資建設及經營開發工業區、加工區、高科技工業區、經濟區的基礎設施等活動

1. Xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi để bán hoặc cho thuê.

建設工廠、辦公室、倉庫來銷售或租出

2. Định giá cho thuê đất, giá cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật; các loại phí sử dụng hạ tầng; giá cho thuê, giá bán nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và các loại phí dịch vụ khác theo quy định của pháp luật và đăng ký với Ban Quản lý về khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng. Việc đăng ký khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng thực hiện định kỳ 6 tháng hoặc trong trường hợp có sự điều chỉnh khác so với khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng đã đăng ký.

根據法律規定以及所跟工業區管理委員會登記的價格框架及基礎設施使用費用，制訂土地租賃價格，已經建設好基礎設施的土地租賃價格；使用基礎設施的各種費用；工廠、辦公室、倉庫的租賃價格、賣出價格以及法律規定的其他服務費。向工業區管理委員會登記基礎設施各種費用及價格框架是每 6 個月進行一次或在調整所登記的單價及服務費時。

4. Thu các loại phí sử dụng hạ tầng.

征收基礎設施使用費用；

5. Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê đất và cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế cho nhà đầu tư khác theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản.

在工業區、加工區、高科技工業區、經濟區已經建設好基礎設施的土地使用權轉讓、租賃、轉租是根據土地法及房地產經營法進行的。

5. Thực hiện các hoạt động khác theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

根據投資法、本議定以及相關的法律規定進行其他工作；

Chương V

第五章

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ

政府對投資活動的管理工作

Mục 1. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN ĐẦU TƯ

第一部分：政府對投資促進活動的管理工作

Điều 49. Nguyên tắc quản lý nhà nước đối với hoạt động xúc tiến đầu tư

第四十九條：政府對投資促進活動的管理原則

1. Việc quản lý nhà nước đối với hoạt động xúc tiến đầu tư được thực hiện theo những nguyên tắc sau:

政府對投資促進活動的管理工作按照以下原則進行：

a) Hoạt động xúc tiến đầu tư của các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải được xây dựng, tập hợp thành chương trình xúc tiến đầu tư, sau khi thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

在與投資計劃部商量達成一致之後，各部、行業、省級人民委員會的投資促進活動要制定集成成一個投資存進活動。

b) Khuyến khích các hoạt động xúc tiến đầu tư vào các ngành, lĩnh vực, vùng kinh tế trọng điểm theo định hướng thu hút đầu tư từng giai đoạn; các hoạt động xúc tiến đầu tư khác phải được xây dựng trên cơ sở đánh giá cụ thể về nhu cầu đầu tư, phân tích số liệu, thông tin cập nhật và có giá trị thực tiễn;

按照每個階段吸引投資的方向，鼓勵對重點經濟區、領域、產業進行投資促進活動；各投資促進活動時在具體評估投資需求、數據分析、資訊更新及具有實際性價值的基礎上制定的；

c) Chú trọng hoạt động xúc tiến đầu tư đối với các dự án đầu tư đã thực hiện thông qua việc hỗ trợ, giải quyết khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy triển khai dự án hiệu quả;

通過協助解決困難、疑問、促進有效地展開投資案等方式注重對已經實行的投資案進行投資促進活動；

d) Khuyến khích kết hợp hoạt động xúc tiến đầu tư với hoạt động xúc tiến thương mại, du lịch và chương trình tuyên truyền đối ngoại, văn hóa;

鼓勵把投資促進活動與貿易、旅遊促進活動及對外旋轉、文化活動結合

đ) Khuyến khích huy động nguồn lực xã hội để thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư.

鼓勵募集社會資源來實行投資資金活動；

2. Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết nguyên tắc, nội dung, cơ chế xây dựng, thực hiện và phối hợp giữa các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong hoạt động xúc tiến đầu tư.

在投資促進活動中，政府總理明細規定工作原則、內容、制定體制、實行工作及個部、產業、省級人民委員會的配合。

Điều 50. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước về xúc tiến đầu tư

第五十條：政府管理機關對投資促進活動的任務及權限

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư giúp Chính phủ quản lý thống nhất hoạt động xúc tiến đầu tư.

投資計劃部協助政府同意管理投資促進活動；

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

投資計劃部的任務及權限：

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng định hướng, chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư; hướng dẫn xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư hàng năm của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; tổng hợp, xây dựng và thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia;

支持及跟各部、產業、省級人民委員會配合制訂投資促進方向、行程及計劃；指導各部、產業、省級人民委員會制訂年度投資促進活動；綜合、建設及實行國家投資促進活動；

b) Hướng dẫn thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về hoạt động xúc tiến đầu tư;

指導實行有關投資促進活動的報告、通訊制度；

c) Thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư thuộc Chương trình xúc tiến đầu tư quy định tại Điểm a Khoản này；

實行屬於本條款 a 點規定的投資促進計劃的投資促進活動；

d) Phối hợp với Bộ Ngoại giao và Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, quản lý và cử đại diện Việt Nam tại bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài；

跟外教吧、內務部配合呈上政府總理決定成立、管理及派遣在外國投資促進部分的越南代表人

đ) Tổ chức đào tạo, tập huấn về công tác xúc tiến đầu tư；

組織培訓、訓練有關投資促進工作；

e) Định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình và định hướng hoạt động xúc tiến đầu tư.

定期向政府總理報告有關投資促進活動活動情況及方向

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính:

財務部的任務及權限

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước và quy chế quản lý tài chính đối với hoạt động xúc tiến đầu tư；

跟投資計劃部主持、配合指導有關使用國庫資金的定額及對投資促進活動的財務管理規定；

b) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch kinh phí xúc tiến đầu tư của Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia, Chương trình xúc tiến đầu tư của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh；

跟投資計劃部、各部、產業、省級人民委員會配合制定有關國家投資促進活動的投資促進經費計劃，各部、產業、省級人民委員會的投資促進活動；

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí ngân sách nhà nước cho hoạt động xúc tiến đầu tư của bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài；

跟外交部、投資計劃部主持、配合安排給駐國外的投資促進部分的投資促進活動經費；

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết khó khăn, vướng mắc liên quan đến việc bố trí và sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư.

跟投資計劃部、各部、產業、省級人民委員會主持、配合解決有關使用國庫資源來實行投資促進活動的困難及存在的問題；

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Ngoại giao:

外交部的任務及權限

a) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chương trình, hoạt động xúc tiến đầu tư, kết hợp hoạt động xúc tiến đầu tư trong công tác đối ngoại;

跟投資計劃部、各部、產業、省級人民委員會配合實行投資促進計劃、活動，把投資促進活動跟對外工作結合；

b) Hỗ trợ và tham gia hoạt động xúc tiến đầu tư tại nước ngoài đã được duyệt theo thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; trường hợp phát sinh hoạt động xúc tiến đầu tư mới, Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm thông báo và thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước khi thực hiện;

協助及參加根據投資計劃部的通報已經被批准的國外投資促進活動；如果發生新的投資促進活動，越南駐國外的代表機關有責任向投資計劃部通知及商量達成一致后才能實行；

c) Chủ trì và hướng dẫn Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài quản lý hoạt động của bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài;

主持及指導越南駐國外的代表機關管理駐國外的投資促進部分的工作；

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thành lập và biên chế của bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài;

主持、配合投資計劃部、內務部呈上政府總理決定成立及規劃駐國外的投資促進部分的人事；

đ) Trên cơ sở đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, quyết định bổ nhiệm chức vụ ngoại giao và cử cán bộ công tác tại bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài;

在投資計劃的建議基礎上，決定任命外交職務及派遣幹部在駐國外投資促進部分工作；

e) Bố trí cơ sở vật chất, phương tiện đi lại, điều kiện làm việc, kinh phí hoạt động phù hợp cho bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài.

給駐國外投資促進部分設置符合的基礎設施，交通工具，工作條件，工作經費；

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

各部、產業、省級人民委員會的任務及權限

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành liên quan xây dựng chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư hàng năm và dài hạn; đề xuất hoạt động đưa vào Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia;

主持跟投資計劃部，各部、產業、省級人民委員會制定每年及長期的投資促進計劃及活動；對國家投資促進活動建業工作；

b) Thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư theo thẩm quyền;

根據權限實行投資促進活動；

c) Phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong hoạt động xúc tiến đầu tư.

跟投資計劃部，各部、產業、省級人民委員會配合實行投資促進活動；

Điều 51. Kinh phí hoạt động xúc tiến đầu tư

第五十一條：投資促進活動的經費

1. Kinh phí thực hiện các hoạt động thuộc chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia hàng năm được bố trí trong kế hoạch ngân sách hàng năm.

實行每年國家投資促進活動的經費是從國庫經費計劃中支付的；

2. Kinh phí xúc tiến đầu tư của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được bố trí trong kế hoạch ngân sách hàng năm của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

各部、產業、省級人民委員會的投資促進活動經費是從各部、產業、省級人民委員會每年國庫經費計劃中支付

3. Kinh phí xúc tiến đầu tư của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh từ nguồn ngân sách nhà nước chỉ bố trí cho các hoạt động xúc tiến thuộc Chương trình xúc tiến đầu tư đã được phê duyệt. Từ quốc gia 支付的各部、產業、省級人民委員會的投資促進活動經費只使用於已經得到批准的投資促進活動

Mục 2. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ VẬN HÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN QUỐC GIA VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

第二部分：投資活動報告制度及外國投資的國家資訊系統運行

Điều 52. Nội dung báo cáo và kỳ báo cáo của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư

第五十二條：政府管理機關對投資活動的報告內容及報告期限

1. Cơ quan đăng ký đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh những nội dung sau đây:

投資登記機關向省級人民委員會報告以下內容：

a) Báo cáo quý được thực hiện trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo, gồm những nội dung: Đánh giá về tình hình tiếp nhận hồ sơ, cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và tình hình hoạt động của dự án đầu tư;

季度報告是在下一季前 12 天製作的，包括以下內容：投資登記證書資料接受、簽發、調整、收回情況及投資案實行情況；

b) Báo cáo 6 tháng được thực hiện trước ngày 15 tháng 7 hàng năm, gồm những nội dung sau: Đánh giá tình hình đầu tư 6 tháng đầu năm và dự kiến kế hoạch thu hút và sử dụng nguồn vốn đầu tư 6 tháng cuối năm;

每年 7 月 15 日之前報制定半年度報告，其內容包括：評估上半年投資情況及下半年吸引及使用投資資金的預計計劃；

c) Báo cáo năm được thực hiện trước ngày 15 tháng 02 của năm sau năm báo cáo, gồm những nội dung sau: Đánh giá tình hình đầu tư cả năm, dự kiến kế hoạch thu hút và giải ngân vốn đầu tư của năm sau, danh mục dự án đầu tư đang có nhà đầu tư quan tâm.

每年 2 月 15 日前制定上年的年度報告，其內容包括上整年的投資情況評估；下一年吸引及實行投資資金的預計計劃，投資者在關心的投資案名冊；

2. Định kỳ hằng quý, 6 tháng và hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp báo cáo của Cơ quan đăng ký đầu tư thuộc phạm vi quản lý để báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo các nội dung báo cáo quy định tại Khoản 1 Điều này sau 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn báo cáo của Cơ quan đăng ký đầu tư.

定期每一季、每六個月、每一年，省級人民委員會自從投資登記機關的報告期限結束之日起在 05 個工作天內，統計屬於其管理範圍內的投資登記機關的報告，根據本條款規定的報告內容整理并向投資計劃部報告。

3. Cơ quan quản lý nhà nước cung cấp thông tin cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định sau: 政府管理機關按照以下規定向投資計劃部提供資訊：

a) Bộ Tài chính: Định kỳ hằng quý cung cấp thông tin về tình hình cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị tương đương khác đối với doanh nghiệp bảo hiểm, công ty chứng khoán; định kỳ hằng năm tổng hợp báo cáo tài chính năm của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong phạm vi cả nước để báo cáo các chỉ tiêu về tình hình xuất, nhập khẩu, sản xuất kinh doanh, các khoản nộp ngân sách nhà nước của tổ chức kinh tế có vốn

đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo quý trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo, báo cáo năm trước ngày 31 tháng 5 của năm sau năm báo cáo;

財務部: 每一季定期提供有關保險公司、證券公司的投資登記證書或其他具有同等法律效力等文件的簽發、調整、收回情況; 每年定期統計在全國範圍內的外資企業的財務報告以便報告有關進口、出口、經營生產、國庫收款等指標。季度報告時間為報告季的下一季第一個月的 12 日之前, 年度報告是在報告年度的下一年 5 月 31 日之前;

b) Bộ Công Thương: Định kỳ hằng quý báo cáo về tình hình cấp, điều chỉnh, chấm dứt hoạt động và kết quả hoạt động của các dự án đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực thăm dò và khai thác dầu khí tại Việt Nam. Thời điểm báo cáo trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo;

工商部: 每季定期報告有關越南探索及開採油氣領域的外資投資案的投資證書簽發、調整、終止情況以及案子的經營結果。報告時間 為報告季的下一季第一個月的 12 日之前

c) Bộ Tư pháp: Định kỳ hằng quý báo cáo về tình hình cấp, điều chỉnh, chấm dứt và kết quả hoạt động đối với các chi nhánh và công ty luật. Thời điểm báo cáo trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo;

司法部: 每季定期報告有關法律公司及分公司的經營執照簽發、調整、終止情況以及其經營結果。報告時間 為報告季的下一季第一個月的 12 日之前

d) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Định kỳ hằng quý báo cáo về tình hình cấp, điều chỉnh, chấm dứt hoạt động và kết quả hoạt động đối với các hiện diện thương mại của các công ty tài chính và tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam. Thời điểm báo cáo trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo;

越南央行: 每季定期報告有關外國駐越南的信用組織及金融公司的法人代表的經營執照簽發、調整、終止情況以及其經營結果。報告時間 為報告季的下一季第一個月的 12 日之前

đ) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Định kỳ hằng năm báo cáo về tình hình đăng ký, cấp phép cho lao động nước ngoài tại tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo trước ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo;

社會勞動部: 每年定期報告在外資經濟組織的外國勞動者登記、簽發工作證情況。報告期限為報告年度下一年 3 月 31 日前;

e) Bộ Tài nguyên và Môi trường: Định kỳ hằng năm báo cáo về tình hình giao, cho thuê và sử dụng đất của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo trước ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo;

資源環境部：每年定期報告 外資經濟組織的土地交接、租賃、使用情況。報告期限為報告年度下一年 3 月 31 日前；

f) Bộ Khoa học và Công nghệ: Định kỳ hàng năm báo cáo về tình hình chuyển giao công nghệ của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo trước ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo.

科學工藝部：每年定期報告在外資經濟組織的 工藝技術轉交情況。報告期限為報告年度下一年 3 月 31 日前；

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư định kỳ hằng quý, hằng năm tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình đầu tư trên phạm vi cả nước theo quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều 71 Luật Đầu tư. 投資計劃部根據投資法第 71 條第 2 項 đ 點規定定期綜合季度及年度報告并向政府總理報告全國範圍內的投資情況；

Điều 53. Nội dung báo cáo và kỳ báo cáo của tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư

第五十三條：實行投資案的經濟組織的報告期限及報告內容

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư báo cáo Cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước về thống kê tại địa phương các chỉ tiêu sau:

實行投資案的經濟組織向投資登記機關及當即的統計管理機關以下指標：

1. Báo cáo tháng về tình hình thực hiện vốn đầu tư: Trong trường hợp dự án đầu tư có phát sinh vốn đầu tư thực hiện trong tháng, tổ chức kinh tế báo cáo trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày kết thúc tháng báo cáo.

投資資本實行情況的月度報告：如果投資案當月新投入資本，經濟組織自從月度報告結束之日起在 12 天內進行報告；

2. Báo cáo quý được thực hiện trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo, gồm các nội dung: Vốn đầu tư thực hiện, doanh thu thuần, xuất khẩu, nhập khẩu, lao động, thuế và các khoản nộp ngân sách, tình hình sử dụng đất, mặt nước.

季度報告是在下一季 12 日簽實行的，報告內容包括：實行投資資本、淨收入，出口，進口，勞動，稅務，其他繳納如國庫的款，土地、水上面積使用情況；

3. Báo cáo năm được thực hiện trước ngày 31 tháng 3 năm sau của năm báo cáo, gồm các chỉ tiêu của báo cáo quý và chỉ tiêu về lợi nhuận, thu nhập của người lao động, các khoản chi và đầu tư cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, xử lý và bảo vệ môi trường, nguồn gốc công nghệ sử dụng.

年度報告是在下一年 3 月 31 日前進行的，包括季度報告的各種指標，利潤指標，勞動者收入指標，科學研究及工業發展投資費用，環保處理費用，工藝使用來源；

Điều 54. Quy định về gửi báo cáo

第五十四條：發送報告的規定

1. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư gửi các báo cáo trực tuyến thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

實行投資案的經濟組織通過有關投資的國家資訊系統線上報告；

2. Cơ quan đăng ký đầu tư gửi báo cáo bằng văn bản và trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

投資登記機關發送書面報告及在有關投資的國家資訊系統上進行線上報告；

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định hệ thống biểu mẫu và kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Nghị định này.

投資計劃部規定有關表格系統，檢查，清查根據本議定規定的報告制度實行情況

Điều 55. Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan quản lý nhà nước trong quản lý, vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư

第五十五條：政府管理機關在管理、運行有關投資的國家通訊系統方面的任務及權限；

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; hướng dẫn việc quản lý, vận hành và khai thác sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

投資計劃部主持跟政府管理有關計劃配合建設及運行有關投資的國家資訊系統；指導管理、運行及開發使用有關投資的國家資訊系統；

2. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm cập nhật, cung cấp thông tin về hoạt động đầu tư thuộc phạm vi quản lý của ngành và địa phương vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; tổ chức khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và quy định khác có liên quan.

各部、產業、省級人民委員會負責把屬於自己管理範圍內的投資活動資訊更新及輸入有關投資的國家資訊系統；按照投資法，本議定，及其他相關規定組織開發、使用有關投資的國家資訊系統。

3. Cơ quan đăng ký đầu tư có trách nhiệm sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư để thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến việc tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng

ký đầu tư; theo dõi, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện dự án đầu tư; thực hiện chế độ báo cáo đầu tư và hướng dẫn tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định tại Nghị định này.

投資登記機關有責任使用有關投資的國家資訊系統來實行有關接受、簽發、調整、收回投資登記證書的業務；監督、評估投資案的實行情況；實行投資報告制度及指導實行投資案的經濟組織根據本議定 使用有關投資的國家資訊系統。

4. Cơ quan quản lý và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp có trách nhiệm trao đổi các thông tin về tình hình đăng ký doanh nghiệp của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tình hình góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài khi thực hiện các thủ tục quy định tại Điều 44 và Điều 46 Nghị định này, điều kiện đầu tư áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài, Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định.

有關投資的國家資訊系統、企業登記的國家資訊系統的管理運行機構有責任交流有關外資組織的企業登記情況，投資資本情況，外國投資者在實行本議定第 44 及 46 條款規定的手續的手續時購買股份、投資資金的情況，外國投資者的投資條件，要具備投資條件的產業，法律規定的經營條件；

5. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư được cấp tài khoản truy cập hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư để thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định.

實行投資案的經濟組織得到登入有關投資的國家資訊系統來按照規定實行定期報告制度。

6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn chi tiết việc quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

投資計劃部明細指導有關管理、運行、開發及使用有關投資的國家資訊系統。

Mục 3. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH

第三部分：各部、部級同等的機關，省級人民委員會的任務及權限

Điều 56. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

第五十六條：投資計劃部的任務及權限

1. Thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Khoản 3 Điều 68 Luật Đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn được phân công theo quy định của Nghị định này.

實行投資法第 68 條第 3 項規定的任務及權限以及本議定分配的任務及權限。

2. Tổ chức giám sát, thanh tra và đánh giá hoạt động đầu tư theo thẩm quyền; kiểm tra việc cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của Cơ quan đăng ký đầu tư; giám sát việc tuân thủ các quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong quá trình đầu tư.

根據自己的權限進行組織監督、清查及評估投資活動；檢查投資登記機關的簽發、調整、收回投資登記證書的工作；監督在投資過程中遵守經政府有關機關批准的規劃情況；

3. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ rà soát, tập hợp, đăng tải điều kiện đầu tư kinh doanh trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài.

主持跟各部、部級單位檢查、收集及在企業登記的國家資訊系統上刊登經營投資條件，在外國投資的國家資訊系統上刊登對外國投資者的投資條件。

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ rà soát, đánh giá, định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện các quy định về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh và ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài.

主持跟個部及部級機關檢查，評估及定期向政府總理報告有關禁止投資經營的產業規定以及對外國投資者規定的投資條件的實行情況；

5. Hướng dẫn, hỗ trợ Cơ quan đăng ký đầu tư, Cơ quan đăng ký kinh doanh giải quyết vướng mắc trong quá trình thực hiện hoạt động đầu tư và đăng ký doanh nghiệp.

指導、協助投資登記機關、經營登記機關解決在進行投資及登記企業過程中的問題；

Điều 57. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

第五十七條：部及部級單位的任務及權限

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trong lĩnh vực thuế, tài chính (tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) thuộc thẩm quyền; thẩm tra và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến tài chính, bảo lãnh Chính phủ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội.

財務部主持跟有關管理機關配合，制訂及呈上政府有關機關進行頒發、指導、檢查有關實行優惠政策，在稅務、財務(土地使用費用，土地租賃費用)等方面投資協助；對屬於政府總理、國會決定投資主張的投資案財務情況及政府擔保檢查及提出意見。

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định

về tài nguyên và bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động đầu tư; thẩm tra và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến đất đai và bảo vệ môi trường của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội.

資源環境部主持及跟政府管理機關配合制訂及呈上政府有關機關頒發、指導、檢查投資活動相關的資源環保規定實行情況；對有關屬於對屬於政府總理、國會決定投資主張的投資案的有關土地、環保問題

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về hoạt động đầu tư trong lĩnh vực khoa học, công nghệ; trình Thủ tướng Chính phủ quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ cao; thẩm tra và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến khoa học, công nghệ của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội.

科學工藝部主持及跟政府管理機關建設及呈上有關單位頒發、指導、檢查在科學、工藝領域的投資活動規定的實行情況，向政府總理呈上高科技工業區的總體發展規劃；對由政府總理及國會決定投資主張的投資案的科學工藝問題進行審查及提出意見；

4. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về hoạt động xây dựng của dự án đầu tư; thẩm tra và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến quản lý nhà nước về xây dựng của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội.

建設部主持及跟政府管理機關建設及呈上有關單位頒發、指導、檢查投資案實行建設活動規定的情況；對由政府總理及國會決定投資主張的投資案的政府對建設領域管理相關問題進行審查及提出意見；

5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về tín dụng và quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư; thẩm tra và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến tín dụng và quản lý ngoại hối của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội.

越南央行主持及跟政府管理機關建設及呈上有關單位頒發、指導、檢查有關投資活動的信用、外匯管理規定實行情況；對由政府總理及國會決定投資主張的投資案的信用及外匯管理問題進行審查及提出意見；

6. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này và các Bộ quản lý ngành thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Khoản 4 Điều 68 Luật Đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

各部及本條款第 1,2,3,4,5 項規定的部級機關及產業管理部分按照投資法第 68 條第 4 項規定的任務及權限以及本議定及相關法律規定的其他任務及權限；

Điều 58. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

第五十八條：省級人民委員會的任務及權限

1. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch thu hút các nguồn vốn đầu tư; lập và công bố Danh mục dự án thu hút đầu tư tại địa phương.

設立規劃、計劃來吸引投資資金；制訂及公佈當地吸引投資的投資案名冊；

2. Quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quy định tại Điều 32 Luật Đầu tư.

對於投資法第 32 條款規定的案子的投資主張決定；

3. Chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của Cơ quan đăng ký đầu tư trong việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và quản lý hoạt động đầu tư ở địa phương. Chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của Cơ quan đăng ký đầu tư và quản lý hoạt động đầu tư ở địa phương. Chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của Cơ quan đăng ký đầu tư và quản lý hoạt động đầu tư ở địa phương. Chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của Cơ quan đăng ký đầu tư và quản lý hoạt động đầu tư ở địa phương.

4. Chỉ đạo lập quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất và phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất; quy hoạch chi tiết các khu chức năng trong khu kinh tế.

指導制定工業區、加工區建設明細規劃，批准工業區、加工區建設明細規劃；明細規劃經濟區的各職能區；

5. Chỉ đạo Cơ quan đăng ký đầu tư, Cơ quan đăng ký kinh doanh và các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, môi trường, xây dựng thực hiện liên thông thủ tục để tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư trong quá trình thực hiện hoạt động đầu tư.

指導投資登記機關、經營登記機關及政府在土地、環境、建設方面的管理機關實行聯合手續以便對投資者在實行投資活動提供便利條件；

6. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

實行本議定及相關法律規定的其他任務及權限；

Chương VI

第六章

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

組織實行

Mục 1. QUY ĐỊNH CHUYỂN TIẾP

第一部分：轉接規定

Điều 59. Quy định đối với dự án đầu tư thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành

第五十九條：在投資法生效之前對實行投資案的規定

1. Nhà đầu tư được tiếp tục thực hiện dự án đầu tư theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành.

投資者有權繼續根據由政府有關機關在投資法生效之前簽發的投資執照，投資優惠證書，投資證書或其他具有同等法律效力的文件實行投資案；

2. Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành có giá trị pháp lý như Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

由政府有關機關在投資法生效之前簽發的投資執照，投資優惠證書，投資證書或其他具有同等法律效力的文件跟投資登記證書具有同等的法律效力；

3. Nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư đối với các dự án đầu tư đã thực hiện hoặc đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cho phép thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành.

對於在投資法生效之前已經實行或政府有關機關批准投資主張或允許實行的投資案，投資者不需要按照投資法辦理申請簽發投資登記證書、投資主張決定

Điều 60. Quy định đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)

第六十條：有關按照投資執照、投資證書（同時是經營執照）的企業的規定

1. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư được tiếp tục tổ chức và hoạt động theo quy định tại Giấy phép đầu tư và Điều lệ doanh nghiệp. Đối với những nội dung không được quy định tại Giấy phép đầu tư và Điều lệ doanh nghiệp, doanh nghiệp thực hiện phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan theo nguyên tắc sau:

根據投資執照進行營業的企業可以繼續根據投資執照及公司章程進行組織及經營。對於在投資執照及公司章程尚未規定的內容，企業按照企業法、投資法及相關法律規定以以下原則進行的：

a) Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thuộc sở hữu của một nhà đầu tư nước ngoài thực hiện quy định tương ứng đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;

屬於一個外國投資者的獨資企業實行相當於一個成員有限責任公司的規定

b) Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thuộc sở hữu của hai nhà đầu tư nước ngoài trở lên và doanh nghiệp liên doanh thực hiện quy định tương ứng đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;

屬於 02 個外國投資者所有以上的獨資企業以及聯營企業遵守 2 個成員以上的有限責任公司的法律規定

c) Công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo Nghị định số 38/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần thực hiện quy định tương ứng đối với công ty cổ phần.

根據政府於 2003/04/15 日簽發有關轉換一些外資企業為股份公司類型的第 38/2003/NĐ-CP 號議定成立的外資股份公司是遵守股份公司的法律規定。

2. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) được tiếp tục tổ chức và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) và Điều lệ doanh nghiệp. Đối với những nội dung không được quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) và Điều lệ doanh nghiệp, doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan.

按照投資證書（同時是經營登記證書）進行經營的企業可以繼續按照投資證書（同時是經營登記證書）、公司章程組織經營。對於在投資執照及公司章程尚未規定的內容，企業按照企業法、投資法及相關法律規定以以下原則進行的：

Điều 61. Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

第六十一條：更換投資登記證書、企業登記證書

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương được cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành được chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục sau:

投資者的投資案在投資法生效之前已經獲得投資執照、投資優惠證書、投資登記證書或其他具有同等法律效力的文件可以按照以下手續改為按照投資登記證書進行營業：

a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư gồm văn bản đề nghị đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, bản sao Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

投資者把 01 份更換投資登記證書的資料發送給投資登記機關，資料包括：申請更換投資登記證書的文件，投資執照影本，投資優惠證書，投資證書或其他具有同等法律效力的文件；

b) Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại Điểm a Khoản này. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định lại nội dung dự án đầu tư tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương. Nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương tiếp tục có hiệu lực.

投資登記機關自從收到本條 a 點規定的資料之日起在 3 個工作天內給投資者進行更換投資登記證書。投資登記證書重新規定投資案在投資執照、投資優惠證書、投資證書或其他具有同等法律效力的文件的投資案內容。投資執照、投資優惠證書、投資證書或其他有同等法律效力的文件上的經驗登記內容繼續生效；

2. Doanh nghiệp đang hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành được chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo thủ tục sau:

按照在投資法生效之前簽發的投資執照、投資證書（同時是經營登記執照）或其他有同等法律效力的文件可以改為按照企業登記證書制度驚醒，手續如下：

a) Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi đặt trụ sở chính gồm văn bản đề nghị cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp; bản sao Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương và bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế;

企業將 01 份有關更換企業登記證書的資料發送給企業總部所在地的經營登記機關申請更新、補充企業登記資訊；投資證書、投資登記證書（同時是經營登記證書）或具有同等法律效力的文件，稅務登記證書等文件影本；

b) Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại Điểm a Khoản này. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp quy định lại nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương. Nội dung đăng ký kinh doanh quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương hết hiệu lực kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; nội dung dự án đầu tư tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương tiếp tục có hiệu lực. 自從收到本條款 a 點規定的資料之日起在 3 天內，經營登記機關要簽發更換企業登記證書。企業登記證書重新規定在投資執照、投資證書（同時是經營登記證書）或其他具有同等法律效力的文件的經驗登記內容。投資執照、投資證書（同時是經營登記證書）或其他具有同等法律效力的文件的經驗登記內容自從企業獲得經營登記證書之日起停止效力；投資執照、投資證書（同時是經營登記證書）或其他具有同等法律效力的文件的投資案內容還繼續生效；

3. Trường hợp đồng thời có yêu cầu đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng

ký doanh nghiệp thay cho Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, nhà đầu tư thực hiện thủ tục sau:

對於同時要求更換投資執照、投資證書（同時是經營登記證書）或其他具有同等法律效力的文件，投資者要辦理以下手續

a) Đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2 Điều này;

按照本條款第 2 項規定更換企業登記證書;

b) Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều này (hồ sơ cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gồm bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được cấp theo quy định tại Khoản 2 Điều này và hồ sơ theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này).

根據本條款第 1 項規定更換投資登記證書（申請更換投資登記證書的資料包括：按照本條款 2 項規定簽發的企業登記證書影本及本條款第 1 項 a 點規定的資料）

4. Doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trong đó có các quyền và nghĩa vụ đối với dự án đầu tư; nhà đầu tư quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với dự án đầu tư với tư cách là thành viên, cổ đông trong doanh nghiệp.

按照本條款第 2,3 項規定收到企業登記證書的公司有權繼承在投資執照，投資證書（同時是經營登記執照）或具有同等的法律效力的文件上規定的所有權利及義務，其中有對投資案的權利及義務；投資證書、投資執照（同時是經營登記執照）或具有同等的法律效力的文件上規定的投資者以企業成員、股東的名義對案子實行權利及義務；

5. Chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thì hành được chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp. Hồ sơ, thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện thực hiện theo quy định tương ứng tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

在投資法生效之前獲得及根據投資證書、投資執照（同時是經營登記執照）或具有同等的法律效力的文件經營的企業分公司、代表處有權轉換為根據分公司、代表處的經營登記證書進行經營的。更改分公司、代表處的經營登記證書的手續、資料是按照本條款第 2,3 項規定進行；

6. Doanh nghiệp có trách nhiệm cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp và không bắt buộc thực hiện thủ tục cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục giải thể doanh nghiệp, tạm ngừng kinh doanh, thông báo mẫu dấu; thành lập, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện.

企業有責任更新及補充企業登記資訊，在進行企業解散、暫時停止經營、通知章子樣本時不必要實行更換投資證書、投資執照（同時是經營登記執照）或具有同等的法律效力的文件成企業登記證書；成立及更改分公司、代表處的登記內容及終止經營。

Điều 62. Điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành **第六十二條：在投資法生效之前調整投資案**

1. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi nội dung Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương được cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 33 Nghị định này tại Cơ quan đăng ký đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định nội dung dự án đầu tư được điều chỉnh và ghi lại toàn bộ nội dung dự án đầu tư không điều chỉnh, đang có hiệu lực theo quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư và các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.

如果調整投資案導致投資法生效之前簽發的投資證書、投資執照（同時是經營登記執照）或具有同等的法律效力的文件的內容變更，投資者按照本議定第 33 條款在投資登記機關進行調整以便獲得新的投資登記證書。投資登記證書規定被調整的投資案內容及記錄根據投資證書、投資執照（同時是經營登記執照）或具有同等的法律效力的文件正在有效力投資案不調整的所有內容

2. Trường hợp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương quy định tại Khoản 1 Điều này đồng thời quy định nội dung đăng ký kinh doanh, Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư để thay thế nội dung dự án đầu tư trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương theo nguyên tắc quy định tại Khoản 1 Điều này. Nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương tiếp tục có hiệu lực.

如果本條款第 1 項規定的投資證書、投資執照（同時是經營登記執照）或具有同等的法律效力的文件同時規定經營登記內容，投資登記機關向投資者簽發投資登記證書以便按照本條款第 1 項規定的原則取代投資證書、投資執照（同時是經營登記執照）或具有同等的法律效力的文件規定的投資案內容。投資證書、投資執照（同時是經營登記執照）或具有同等的法律效力的文件的經營登記內容繼續生效；

3. Dự án đầu tư không thuộc diện quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật trước thời điểm Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành nhưng thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này thì không phải thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư khi điều chỉnh dự án đầu tư, trừ các trường hợp sau:

在投資法生效之前不需要決定或批准投資主張但根據投資法及本議定就屬於決定投資主張的案子，就不需要辦理投資主張決定或調整投資主張決定的手續，除了以下情況：

a) Mở rộng quy mô dự án đầu tư dẫn đến dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư quy định tại Điều 30 và Điều 31 Luật Đầu tư;

擴大投資案規模導致投資案變成根據投資法第 30,及 31 條規定屬於投資主張決定的案子。

b) Bổ sung mục tiêu dự án đầu tư mà mục tiêu được bổ sung thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư quy định tại Điều 30 và Điều 31 Luật Đầu tư;

補充投資案目標而補充目標屬於投資法第 30 及 31 條款規定的投資主張決定對象；

c) Điều chỉnh dự án đầu tư trong đó có bổ sung một trong các nội dung: Đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất; đề nghị Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc đề

nghị sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

調整投資案，其中補充以下內容之一：申請政府不通過投標方式交給土地、租賃土地、轉讓土地及土地上資產的使用權；申請政府允許轉換土地使用目的或申請使用工藝轉交法規限制轉交的工藝名冊的工藝；

4. Đối với trường hợp quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 3 Điều này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tương ứng tại Mục 3 Chương IV Nghị định này. Trong trường hợp này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư xem xét các nội dung điều chỉnh đề quyết định chủ trương đầu tư.

對於本條款第3項 a,b,c 點規定的情況，投資者根據本議定第4章第3部分規定辦理調整投資主張的手續。在這種情況，有權決定投資主張的政府有關機關審核調整內容來決定投資主張。

5. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư thuộc diện quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật trước thời điểm Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành làm thay đổi nội dung văn bản quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại Nghị định này.

如果調整投資法生效之前規定屬於投資主張決定的投資案導致投資主張決定文件內容被更改，投資者根據本議定辦理調整投資主張決定；

Điều 63. Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)

第六十三條：更改投資證書、投資執照（同時是經營登記證書）的內容

1. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương thực hiện thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh tại Cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định sau:

根據投資證書、投資執照（同時是經營登記執照）或具有同等的法律效力的文件進行營業的企業按照以下規定在經營登記機關辦理更改經營登記內容

a) Hồ sơ, trình tự, thủ tục thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

經營登記內容更改資料、程序、手續按照企業法律規定進行的；

b) Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay thế nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

經營登記機關簽發企業登記證書來取代投資證書、投資執照（同時是經營登記執照）或具有同等的法律效力的文件的經營登記內容；

c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ghi nhận nội dung điều chỉnh và ghi lại các nội dung đăng ký doanh nghiệp khác không điều chỉnh, đang có hiệu lực theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

企業登記證書記錄調整內容及記錄根據投資證書、投資執照（同時是經營登記執照）或具有同等的法律效力的文件在有效力，不被調整的企業登記內容。

d) Nội dung đăng ký kinh doanh quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương hết hiệu lực kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; nội dung dự án đầu tư tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) tiếp tục có hiệu lực;

投資證書、投資執照（同時是經營登記執照）或具有同等的法律效力的文件上的經營登記內容自從企業登記證書簽發之日起開始停止效力；投資證書、投資執照（同時是經營登記執照）或具有同等的法律效力的文件的投資案內容仍有效力

đ) Trường hợp doanh nghiệp có yêu cầu thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh do nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp thuộc trường hợp quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 2 Điều 46 Nghị định này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp theo quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 3 Điều 46 Nghị định này trước khi doanh nghiệp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

如果企業要求變更經營登記內容因為屬於本議定第 46 條 2 項 a,b 點規定外國投資者投資、購買股份，投資者在企業辦理申請簽發企業登記證書之前按照本議定第 46 條 3 項 a,b 點規定辦理登記購買資本、股份的手續

e) Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Khoản này, doanh nghiệp tiếp tục thực hiện toàn bộ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy

chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.

在按照本條款規定獲得企業登記證書之後，企業繼續實行投資證書、投資執照（同時是經營登記執照）或具有同等的法律效力的文件上規定的權利及義務。

2. Trường hợp điều chỉnh đồng thời nội dung đăng ký kinh doanh và nội dung dự án đầu tư, doanh nghiệp thực hiện thủ tục điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh tại Cơ quan đăng ký kinh doanh để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 1 Điều này. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp điều chỉnh nội dung dự án đầu tư tại Cơ quan đăng ký đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tương ứng tại Điều 62 Nghị định này.

如果同時調整經營登記內容及投資登記內容，企業在經營登記機關辦理調整經營登記內容的手續以便獲得本條款第 1 項規定的企業登記證書。在獲得企業登記證書之後，企業在投資登記機關辦理調整投資案內容以便獲得本議定第 62 條款規定的投資登記證書；

3. Trường hợp điều chỉnh nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định tương ứng tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này

如果調整按照在投資法生效之前簽發的投資證書、投資執照（同時是經營登記執照）或具有同等的法律效力的文件進行營業的分公司、代表處的經營登記內容，企業按照本條款第 1,2 項規定辦理調整分公司、代表處的經營執照。

Điều 64. Quy định đối với nhà đầu tư cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam

第六十四條：有關投資者向越南政府承諾不收費地轉交資產的規定

1. Đối với dự án đầu tư có cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản thuộc dự án cho Nhà nước Việt Nam hoặc cho Bên Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước thì nhà đầu tư không được điều chỉnh nội dung chuyển giao không bồi hoàn, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

對於有承諾向越南政府或越南企業不收費地轉交屬於投資案的資產的案子，投資者不可調整有關不收費轉交的內容，除非收到政府有關機關的許可；

2. Tài sản chuyển giao không bồi hoàn quy định tại Khoản 1 Điều này được chuyển giao nguyên trạng trong điều kiện hoạt động bình thường khi đến thời điểm chuyển giao cho Bên Việt Nam hoặc Nhà nước Việt Nam.

本條款第 1 項規定不收費轉交的資產在轉交給越南方或越南政府期限到期時保證以正常運行條件及原狀等狀態來轉交。

Điều 65. Chấm dứt hoạt động, tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)

第六十五條：終止營業，重組，解散根據投資證書、投資執照（同時是經營登記執照）或具有同等的法律效力的文件經營的企業

1. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) thực hiện thủ tục tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hoạt động, tổ chức lại, giải thể tại Cơ quan đăng ký kinh doanh.

按照投資證書、投資執照（同時是經營登記執照）或具有同等的法律效力的文件進行營業的企業在經營登記機關辦理暫時經營、停止活動、重組、解散的手續；

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hoạt động, tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

按照投資證書、投資執照（同時是經營登記執照）或具有同等的法律效力的文件經營的企業停止經營、停止活動、重組、解散等手續、資料、程序是根據企業法律規定進行的；

Mục 2. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

第二部分：執行條款

Điều 66. Hiệu lực thi hành

第六十六條：實行效力

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 12 năm 2015 và thay thế Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

本議定自從 2015/12/27 日開始生效并取代政府於 2006/09/22 日簽發有關明細規定及指導實行投資法的一些條款的第 108/2006/NĐ-CP 號議定；

2. Nghị định này bãi bỏ:

本議定取消

a) Danh mục địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

政府 2013/12/26 日簽發有關明細規定及指導實行企業所得稅法律規定的第 218/2013/NĐ-CP 號議定隨附頒發的企業所得稅優惠地區名冊；

b) Danh mục lĩnh vực được ưu đãi thuế nhập khẩu ban hành kèm theo Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

政府於 2010/08/13 日簽發有關明細規定及指導實行進出口稅務法的第 87/2010/NĐ-CP 號議定隨附頒發的進口稅務優惠領域名冊；

c) Khoản 4 Điều 19 và quy định “Danh mục địa bàn được hưởng ưu đãi tiền thuê đất chỉ áp dụng đối với địa bàn có địa giới hành chính cụ thể” tại Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

政府於 2014/05/15 日簽發有關規定收取土地租賃費用及水上面積租賃費用的第 46/2014/NĐ-CP 號議定第 19 條 3 項規定 ‘適用於具有行政界線地區的土地租賃優惠地區名冊’ 及第 19 條 4 項規定；

3. Trường hợp pháp luật quy định thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính phải có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nhưng dự án đầu tư không thuộc trường hợp cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư thì nhà đầu tư không phải nộp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

如果法律規定行政手續資料必須要有投資登記證書但投資案根據投資法規定不屬於簽發投資登記證書的，投資者不需要發送投資登記證書；

Điều 67. Trách nhiệm thi hành

第六十七條：執行責任

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của quỹ đầu tư mạo hiểm tại Việt Nam; hướng dẫn thực hiện quy định chuyển tiếp đối với các trường hợp không được quy định tại Mục 1 Chương VI và các Điều khoản khác được giao theo quy định tại Nghị định này.

投資計劃部明細規定有關成立、組織管理駐越南的風險投資基金的經營活動；對第六章第 1 部分及本議定其他條款尚未規定的情況指導實行轉交；

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.

部長、部級單位的負責人，政府機關的負責人，省級人民委員會主席在其職能及任務範圍內負責指導及實行本議定。

Nơi nhận:

接受單位

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
黨中央書記委員會
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
總理、副總理
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
政府機關，各部，部級單位
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
各省、直轄市的人民委員會、人民政府
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
中央辦事處及黨中央各部門
- Văn phòng Tổng Bí thư;
總書記辦公室
- Văn phòng Chủ tịch nước;
國家主席辦公室
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
國會民族會及委員會
- Văn phòng Quốc hội;
國會辦公室
- Tòa án nhân dân tối cao;
最高人民法院
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
最高人民檢察院
- Kiểm toán Nhà nước;
國家會計
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
國家財務監督委員會
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
社會政策銀行
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
越南發展銀行

TM. CHÍNH PHỦ

政府代表人

THỦ TƯỚNG

總理

Nguyễn Tấn Dũng

阮進勇

- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
越南祖國戰場中央委員會

- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
中央各團體

- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
政府辦公室: BTCN, PCN, 總理竹笠, 投資資訊系統總經理, 各局, 直屬單位, 公報

- Lưu: VT, KTTH (3b).
VT, KTTH (3b)存檔

PHỤ LỤC I

第 1 號附錄

DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

投資優惠產業名冊

(Ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ)

政府於 2015/11/12 日簽發的第 118/2015/ND-CP 號議定隨附頒發

A. NGÀNH, NGHỀ ĐẶC BIỆT ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

特別優惠投資的產業

I. CÔNG NGHỆ CAO, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

高科技工藝、通訊工藝、協助工業

1. Ứng dụng công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

根據政府總理決定屬於優先投資發展的高科工藝名冊的高科工藝應用;

2. Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

生產屬於按照政府總理決定鼓勵發展的高科技產品名冊的產品

3. Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

根據政府總理的決定生產協助工業產品;

4. Ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao; ứng dụng, nghiên cứu và phát triển công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; sản xuất sản phẩm công nghệ sinh học.

研究執照高科技工藝、設立高科技工藝企業；風險投資發展高科技工藝；根據高科技法律規定進行應用、研究、發展高科技工藝；生產生物工藝產品；

5. Sản xuất sản phẩm phần mềm, sản phẩm nội dung thông tin số, sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm, dịch vụ phần mềm, dịch vụ khắc phục sự cố an toàn thông tin, bảo vệ an toàn thông tin theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin.

生產軟件產品，生產數碼通訊內容，重點通訊工藝產品，軟件服務，通訊安全事故克服服務，按照通訊工藝法律規定的通訊安全保護；

6. Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải.

生產再造能源，綠色能源，利益廢物、垃圾生產能源；

7. Sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm.

生產 composit 原物料，各種輕性建材，珍貴材料；

II. NÔNG NGHIỆP

農業

1. Trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, bảo vệ và phát triển rừng.

森立種植、照顧、養殖、保護及發展

2. Nuôi trồng, chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản.

種植、加工、保管農-林-水產品

3. Sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản.

生產、繁育及培育樹子種子、動物種子，林業樹木種子、水產種子；

4. Sản xuất, khai thác và tinh chế muối.

生產、開採及製作鹽

5. Đánh bắt hải sản xa bờ kết hợp ứng dụng các phương thức ngư cụ đánh bắt tiên tiến; dịch vụ hậu cần nghề cá; xây dựng cơ sở đóng tàu cá và đóng tàu cá.

離岸捕撈結合應用先進捕撈方式；漁業後勁服務，建設造船工廠；造船；

6. Dịch vụ cứu hộ trên biển.

海上救護服務

III. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG

環保、建設基礎設施

1. Thu gom, xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải tập trung.

收集，集中處理、再製造、再使用廢料

2. Xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu chức năng trong khu kinh tế.

建設、經營開發工業區、加工區、高科技工業區、經濟區各職能區的基礎設施

3. Đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

投資發展水工廠，電力工廠，供排水系統；橋、道路、鐵路；航空港口、海港、江港；機場、車站以及政府總理決定的其他特別重要工程；

4. Phát triển vận tải hành khách công cộng tại các đô thị.

在各都市區發展公共客運服務

5. Đầu tư xây dựng và quản lý, kinh doanh chợ tại vùng nông thôn.

投資建設及管理經營農村的貿易市場

IV. VĂN HÓA, XÃ HỘI, THỂ THAO, Y TẾ

文化、社會、體育、醫療

1. Xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư.

建設社會住宅、再定居住宅；

2. Đầu tư kinh doanh cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh.

投資經營開發進行預防疫病衛生單位；

3. Nghiên cứu khoa học về công nghệ bào chế, công nghệ sinh học để sản xuất các loại thuốc mới.

有關細胞工藝、生物工藝的科學圓角來生產新藥品；

4. Sản xuất nguyên liệu làm thuốc và thuốc chủ yếu, thuốc thiết yếu, thuốc phòng, chống bệnh xã hội, vắc xin, sinh phẩm y tế, thuốc từ dược liệu, thuốc đông y; thuốc sắp hết hạn bằng sáng chế hoặc các độc quyền có liên quan; ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ sinh học để sản xuất thuốc chữa bệnh cho người đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế; sản xuất bao bì trực tiếp tiếp xúc với thuốc.

生產藥品材料，主要藥品、必要藥品、預防藥品、社會預防藥品、疫苗、醫療生品、中藥製作的藥品；製作發明證書快要到期的藥品或獨家藥品；應用先進工藝、生物工藝來生產達到 GMP 國際標準的治療藥品；生產直接跟藥品接觸的包裝品；

5. Đầu tư cơ sở sản xuất Methadone.

投資 Methadone 生產工廠

6. Đầu tư kinh doanh trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao thành tích cao và trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao cho người khuyết tật; xây dựng cơ sở thể thao có thiết bị, phương tiện luyện tập và thi đấu đáp ứng yêu cầu tổ chức các giải đấu quốc tế; cơ sở luyện tập, thi đấu thể dục, thể thao chuyên nghiệp.

投資經營高成績的體育訓練、培訓中心，殘疾人體育訓練培訓中心；建設具備訓練及比賽設備工具達到國際比賽組織標準的體育單位；專業鍛煉，體育體操比賽中心；

7. Đầu tư kinh doanh trung tâm lão khoa, tâm thần, điều trị bệnh nhân nhiễm chất độc màu da cam; trung tâm chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ mồ côi, trẻ em lang thang không nơi nương tựa.

投資經營老科，神經中心，治療橙劑感染病人；老人、殘疾人、孤兒、流浪兒照顧培養中心；

8. Đầu tư kinh doanh trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội; cơ sở cai nghiện ma túy, cai nghiện thuốc lá; cơ sở điều trị HIV/AIDS.

投資經營社會勞動-教育-治療中心；藥物戒毒中心；HIV/AIDS 治療中心；

9. Đầu tư kinh doanh bảo tàng cấp quốc gia, nhà văn hóa dân tộc; đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; rạp hát, trường quay, cơ sở sản xuất phim, in tráng phim; nhà triển lãm mỹ thuật - nhiếp ảnh; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu, bảo tồn bảo tàng, nhà văn hóa dân tộc và các trường văn hóa nghệ thuật; cơ sở, làng nghề giới thiệu và phát triển các ngành nghề truyền thống.

投資經營開發國家級博物館，民族文化博物館；民族音樂、跳舞團隊；歌劇院，拍攝場，電影製作工廠，洗片；美術-照片展覽室；生產、製造、修理民族樂器；維修保存博冠、民族文化房及藝術文化學校；介紹及發展傳統行業的業村；

B. NGÀNH, NGHỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

優惠投資的產業

I. KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐIỆN TỬ, CƠ KHÍ, SẢN XUẤT VẬT LIỆU, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

科學工藝、電子、機器、生產原材料，通訊工藝

1. Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm cơ khí trọng điểm theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

生產屬於按照政府總理決定的重點發展機器產品名冊的產品

2. Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D).

投資於研究開發活動 (R&D)

3. Sản xuất phôi thép từ quặng sắt, thép cao cấp, hợp kim.

用鐵礦生產鐵芯、高級鐵、合金產品；

4. Sản xuất than cốc, than hoạt tính.

生產焦炭、活性炭

5. Sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng.

生產節能產品；

6. Sản xuất hóa dầu, hóa dược, hóa chất cơ bản, linh kiện nhựa - cao su kỹ thuật.

生產石化、製藥、基本化學製品，塑料零件-技術橡膠；

7. Sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên (theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

生產增值為 30% 以上的產品（按照投資計劃部的指導）

8. Sản xuất ô tô, phụ tùng ô tô, đóng tàu.

生產汽車、汽車零件、造船；

9. Sản xuất phụ kiện, linh kiện điện tử, cụm chi tiết điện tử không thuộc Danh mục A Phụ lục này.

生產電子零件，配件，不屬於 A 附錄名冊的電子零件組；

10. Sản xuất máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, thiết bị tưới tiêu không thuộc Danh mục A Phụ lục này.

生產不屬於本附錄 A 名冊的機械，設備，配件，服務農業、林業、漁業、鹽業的機械，食品製作設備，澆水設備

11. Sản xuất vật liệu thay thế vật liệu Amiăng.

生產代理石棉的原材料

II. NÔNG NGHIỆP

農業

1. Nuôi, trồng, thu hoạch và chế biến dược liệu; bảo hộ, bảo tồn nguồn gen và những loài dược liệu quý hiếm, đặc hữu.

養殖、種植、收穫、加工藥料；保護、保存基因資源及珍貴、稀有的藥料；

2. Sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

生產、精加家畜、家禽、水產的食品

3. Dịch vụ khoa học, kỹ thuật về gieo trồng, chăn nuôi, thủy sản, bảo vệ cây trồng, vật nuôi.

有關種植、養殖、水產、植物動物保護的技術科學服務；

4. Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ; bảo quản, chế biến gia cầm, gia súc tập trung công nghiệp.

新建設、改造、改善屠宰場；集中及工業性地保管、加工家畜、家禽產品

5. Xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp chế biến.

建設發展集中原料服務加工工業

6. Khai thác hải sản.

海產開採

III. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG

環保及建設基礎設施

1. Xây dựng, phát triển hạ tầng cụm công nghiệp.

建設及發展工業區基礎設施

2. Xây dựng chung cư cho công nhân làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; xây dựng ký túc xá sinh viên và xây dựng nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội; đầu tư xây dựng các khu đô thị chức năng (bao gồm nhà trẻ, trường học, bệnh viện) phục vụ công nhân.

給在工業區、加工區、高科技工業區、經濟區的工人建設宿舍樓；建設大學生的宿舍；社會政策對象的宿舍；投資建設職能都市區（包括幼兒園、學校、醫院）服務工人；

3. Xử lý sự cố tràn dầu, khắc phục sự cố sạt lở núi, sạt lở đê, bờ sông, bờ biển, đập, hồ chứa và các sự cố môi trường khác; áp dụng công nghệ giảm thiểu phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính, phá hủy tầng ô-dôn.

處理船油露出事故，克服山區、河堤、海岸、水坝、水湖滑坡事故以及其他環境事故；應用工藝減少排放廢氣，避免造成溫室效應、破壞臭氧層

4. Đầu tư kinh doanh trung tâm hội chợ triển lãm hàng hóa, trung tâm logistic, kho hàng hóa, siêu thị, trung tâm thương mại.

投資經營貨品展覽會、物流中心、倉庫、超市、貿易中心；

IV. GIÁO DỤC, VĂN HÓA, XÃ HỘI, THỂ THAO, Y TẾ

醫療、文化、社會、體育、醫療

1. Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng của các cơ sở giáo dục, đào tạo; đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục, đào tạo ngoài công lập ở các bậc học: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp.

投資經營教育培訓中心基礎設施；投資發展各級私人培訓交易中心：幼兒園教育、小學、中學、高中、大學教育；職業教育；

2. Sản xuất trang thiết bị y tế, xây dựng kho bảo quản dược phẩm, dự trữ thuốc chữa bệnh cho người để phòng thiên tai, thảm họa, dịch bệnh nguy hiểm.

生產醫療設備、建設藥品保管倉庫；預備藥品預防天災、危險疫病；

3. Sản xuất nguyên liệu làm thuốc và thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu bệnh; phòng, chữa bệnh cho động vật, thủy sản.

生產藥品製作藥料、職務保護藥品；農藥；預防及治療動物、水產疫病；

4. Đầu tư cơ sở thử nghiệm sinh học, đánh giá sinh khả dụng của thuốc; cơ sở dược đạt tiêu chuẩn thực hành tốt trong sản xuất, bảo quản, kiểm nghiệm, thử nghiệm lâm sàng thuốc.

投資生物試驗中心，評估藥品可用生物性；有效地生產、保管、檢驗、臨床試驗藥品的單位

5. Đầu tư nghiên cứu chứng minh cơ sở khoa học của bài thuốc Đông y, thuốc cổ truyền và xây dựng tiêu chuẩn kiểm nghiệm bài thuốc Đông y, thuốc cổ truyền.

投資研究證明中藥的科學基礎；設立中藥、傳統藥品的檢驗標準

6. Đầu tư kinh doanh trung tâm thể dục, thể thao, nhà tập luyện, câu lạc bộ thể dục thể thao, sân vận động, bể bơi; cơ sở sản xuất, chế tạo, sửa chữa trang thiết bị, phương tiện tập luyện thể dục thể thao.

投資經營體育、體操、鍛煉中心，體育俱樂部，體育場，游泳池；生產、製作、修理設備、體育工具工廠；

7. Đầu tư kinh doanh thư viện công cộng, rạp chiếu phim.

投資經營公共圖書館，電影院；

8. Đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở dịch vụ hỏa táng, điện táng.

投資建設墳地、火葬、電葬服務單位；

V. NGÀNH, NGHỀ KHÁC

其他產業

1. Hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô.

人民基金會及小型金融組織

PHỤ LỤC II

附錄二

DANH MỤC ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

投資優惠地區名冊

(Ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ)

隨附政府於 2015/11/12 日簽發的第 118/2015/ND-CP 號議定

STT 次序	Tỉnh 省	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn 經濟社會條件特別困難的地區	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn 經濟社會條件困難的地區
1	Bắc Kạn 北干	Toàn bộ các huyện, thị xã và thành phố Bắc Kạn 北干省的所有縣、鎮、城市	
2	Cao Bằng 高平	Toàn bộ các huyện và thành phố Cao Bằng 高平省的所有縣、城市	
3	Hà Giang 河江	Toàn bộ các huyện và thành phố Hà Giang 河江省的所有縣、城市	
4	Lai Châu 萊州	Toàn bộ các huyện và thành phố Lai Châu	

		萊州省的所有縣、城市	
5	Sơn La 山羅	Toàn bộ các huyện và thành phố Sơn La 山羅省的所有縣、城市	
6	Điện Biên 殿邊	Toàn bộ các huyện, thị xã và thành phố Điện Biên 殿邊市的所有縣、鎮、城市	
7	Lào Cai 老街	Toàn bộ các huyện 所有縣	Thành phố Lào Cai 老街市
8	Tuyên Quang 宣光	Các huyện Na Hang, Chiêm Hóa, Lâm Bình 納洞縣、占化縣、林平縣	Các huyện Hàm Yên, Sơn Dương, Yên Sơn và thành phố Tuyên Quang 函安縣、山陽縣、安山縣、宣光市
9	Bắc Giang 北江	Huyện Sơn Động 山洞縣	Các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Hiệp Hòa 陸燕縣、陸南縣、安勢縣、協和縣
10	Hòa Bình 和平	Các huyện Đà Bắc, Mai Châu 托北縣，梅州縣	Các huyện Kim Bôi, Kỳ Sơn, Lương Sơn, Lạc Thủy, Tân Lạc, Cao Phong, Lạc Sơn, Yên Thủy 金杯縣、奇山縣、梁山縣、羅水縣、新羅縣、高峰縣、羅山縣、安水縣；
11	Lạng Sơn 梁山	Các huyện Bình Gia, Đình Lập, Cao Lộc, Lộc Bình, Tràng Định, Văn Lãng, Văn Quan, Bắc Sơn 平家縣、亭立縣、高祿縣、祿平縣、長定縣、文郎縣、文官縣、北	Các huyện Chi Lăng, Hữu Lũng 芝陵縣、友隴縣；

		山縣	
12	Phú Thọ 富壽	Các huyện Thanh Sơn, Tân Sơn, Yên Lập 清山縣、新山縣、安立縣	Các huyện Đoan Hùng, Hạ Hòa, Phù Ninh, Thanh Ba, Tam Nông, Thanh Thủy, Cẩm Khê 段雄縣、夏和縣、浮寧縣、清巴縣、三農縣、清水縣、錦溪縣;
13	Thái Nguyên 太遠	Các huyện Võ Nhai, Định Hóa, Đại Từ, Phú Lương, Đồng Hỷ 武奈縣、定化縣、大慈縣、富良縣、同喜縣;	Các huyện Phô Yên, Phú Bình 普安縣、富平縣
14	Yên Bái 安牌	Các huyện Lục Yên, Mù Cang Chải, Trạm Tấu 祿安縣、木江界縣, 站奏	Các huyện Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình, thị xã Nghĩa Lộ 鎮安縣、文鎮縣、文安縣、安平縣、義路鎮;
15	Quảng Ninh 廣寧	Các huyện Ba Chẽ, Bình Liêu, huyện đảo Cô Tô và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh. 巴芷縣、平遼縣、古蘇島縣、其他島嶼	Các huyện Vân Đồn, Tiên Yên, Hải Hà, Đầm Hà 云頓縣、仙安縣、海河仙、河潭縣;
16	Hải Phòng 海防	Các huyện đảo Bạch Long Vĩ, Cát Hải 百龍尾島縣、吉海鮮	
17	Hà Nam 河南		Các huyện Lý Nhân, Thanh Liêm, Bình Lục 理仁賢、清廉縣、平陸縣;
18	Nam Định 南定		Các huyện Giao Thủy, Xuân Trường, Hải Hậu, Nghĩa Hưng

			交水縣、春長線、海后縣、義興縣;
19	Thái Bình 太平		Các huyện Thái Thụy, Tiền Hải 泰瑞縣、前還縣
20	Ninh Bình 寧平		Các huyện Nho Quan, Gia Viễn, Kim Sơn, Tam Điệp, Yên Mô 儒官縣、家園縣、金山縣、三 疊縣、安木縣
21	Thanh Hóa 清化	Các huyện Mường Lát, Quan Hóa, Quan Sơn, Bá Thước, Lang Chánh, Thường Xuân, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Như Thanh, Như Xuân 芒勒縣、官化縣、官山縣、伯爍 縣、郎正縣、長春縣、錦水縣、玉 樂縣、如清縣、如春縣	Các huyện Thạch Thành, Nông Cống 石城縣、農宮縣
22	Nghệ An 義安	Các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Quế Phong, Quỳnh Hợp, Quỳnh Châu, Anh Sơn 奇山、相陽縣、混光線、桂風縣、 歸合縣、歸州縣、英山縣;	Các huyện Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Thanh Chương và thị xã Thái Hòa 新奇縣、義潭縣、清章縣、泰 和縣
23	Hà Tĩnh 河靜	Các huyện Hương Khê, Hương Sơn, Vũ Quang, Lộc Hà, Kỳ Anh 香溪縣、香山縣、武光線、祿河 仙、奇英縣	Các huyện Đức Thọ, Nghi Xuân, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Can Lộc 德壽縣、義春縣、石河仙、錦 川縣、干祿縣
24	Quảng Bình 廣平	Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, Bố Trạch 宣化縣、明化縣、布澤縣	Các huyện còn lại và thị xã Ba Đồn 剩下縣、巴頓鎮

25	Quảng Trị 廣治	Các huyện Hướng Hóa, Đa Krông, huyện đảo Cồn Cỏ và các đảo thuộc tỉnh 向化縣、達克容縣、昏果島縣、其他島嶼	Các huyện còn lại 剩下縣
26	Thừa Thiên Huế 順化	Các huyện A Lưới, Nam Đông 阿雷縣、南東縣	Các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Phú Lộc, Phú Vang và thị xã Hương Trà 風田線、廣田線、富祿縣、富忘縣、香茶鎮
27	Đà Nẵng 峴港	Huyện đảo Hoàng Sa 黃沙島縣	
28	Quảng Nam 廣南	Các huyện Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My, Nam Trà My, Hiệp Đức, Tiên Phước, Núi Thành, Nông Sơn, Thăng Bình và đảo Cù Lao Chàm 東江縣、西江縣、南江縣、福山縣、北茶美縣、南茶美縣、協德縣、仙福縣、成山縣、農山縣、勝平縣、占婆島縣	Các huyện Đại Lộc, Quế Sơn, Phú Ninh, Duy Xuyên 大祿縣、桂山縣、富寧縣、維川縣
29	Quảng Ngãi 廣義	Các huyện Ba Tơ, Trà Đông, Sơn Tây, Sơn Hà, Minh Long, Bình Sơn, Tây Trà, Sơn Tịnh và huyện đảo Lý Sơn 巴絲線、茶銅線、山西縣、山河仙、明龍縣、平山縣、西茶縣、山靜縣、李山縣、	Huyện Nghĩa Hành 義行縣
30	Bình Định	Các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân	Huyện Tuy Phước

	平定	Canh, Phù Cát, Tây Sơn, Hoài Ân, Phù Mỹ 安老縣、永石縣、云耕縣、浮沙縣、山西縣、懷恩縣、浮美縣	雖福縣
31	Phú Yên 富安	Các huyện Sông Hinh, Đồng Xuân, Sơn Hòa, Phú Hòa, Tây Hòa 馨江縣、同春縣、山和縣、富和縣、西和縣	Thị xã Sông Cầu; các huyện Đông Hòa, Tuy An 橋河鎮; 東河仙、雖安縣
32	Khánh Hòa 慶和	Các huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, huyện đảo Trường Sa và các đảo thuộc tỉnh 慶永縣、慶山縣、長沙島縣、其他島嶼	Các huyện Vạn Ninh, Diên Khánh, Cam Lâm, thị xã Ninh Hòa, thành phố Cam Ranh 萬寧縣、沿慶縣、甘林縣、寧和鎮、金蘭市
33	Ninh Thuận 寧順	Toàn bộ các huyện 所有的縣	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm 番浪-占塔市
34	Bình Thuận 平順	Huyện Phú Quý 富貴縣	Các huyện Bắc Bình, Tuy Phong, Đức Linh, Tánh Linh, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam, Hàm Tân 北平縣、雖風縣、德玲縣、性玲縣、函順北縣、函順南縣、函新鮮
35	Đắk Lắk 多樂	Toàn bộ các huyện và thị xã Buôn Hồ 奔湖的所有縣、鎮	Thành phố Buôn Ma Thuột 邦美屬市
36	Gia Lai 嘉萊	Toàn bộ các huyện và thị xã 所有的縣、鎮	Thành phố Pleiku Pleiku 市
37	Kon Tum 崑嵩	Toàn bộ các huyện và thành phố 所有的縣、市	

38	Đắk Nông 多農	Toàn bộ các huyện và thị xã 所有的縣、鎮	
39	Lâm Đồng 林同	Toàn bộ các huyện 所有的縣	Thành phố Bảo Lộc 寶祿市
40	Bà Rịa - Vũng Tàu 頭頓	Huyện Côn Đảo 昆島縣	Huyện Tân Thành, Châu Đức, Xuyên Mộc 新城縣、州的縣、川木縣
41	Tây Ninh 西寧	Các huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành, Bến Cầu 新邊縣、新州、州城縣、邊求縣	Các huyện còn lại 剩下縣
42	Bình Phước 平福	Các huyện Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp, Bù Gia Mập, Phú Riềng 祿寧縣、布當縣、布沓縣、佈加麻 縣、富讓縣	Các huyện Đồng Phú, Chơn Thành, Hớn Quản, thị xã Bình Long, Phước Long 同富縣、真誠縣、歡管縣、平 龍鎮、福龍鎮;
43	Long An	Các huyện Đức Huệ, Mộc Hóa, Vĩnh Hưng, Tân Hưng 德慧縣、木化縣、永興縣、新興縣	Thị xã Kiến Tường; các huyện Tân Thạnh, Đức Hòa, Thạnh Hóa 建祥鎮、新石縣、德和縣、石 化縣
44	Tiền Giang 前江	Các huyện Tân Phước, Tân Phú Đông 新福縣、新福東縣	Các huyện Gò Công Đông, Gò Công Tây 鵝貢東縣、鵝貢西縣
45	Bến Tre 檳榔	Các huyện Thạnh Phú, Ba Tri, Bình Đại 石福縣、巴知縣、平大縣	Các huyện còn lại 剩下的縣
46	Trà Vinh 茶榮	Các huyện Châu Thành, Trà Cú 州城縣、茶句縣	Các huyện Cầu Ngang, Cầu Kè, Tiểu Cần, thành phố Trà Vinh 橫橋縣、橋棋縣、小芹縣、茶

			榮市
47	Đồng Tháp 同塔	Các huyện Hồng Ngự, Tân Hồng, Tam Nông, Tháp Mười và thị xã Hồng Ngự 鴻御縣、新紅線、三農縣、拾塔縣、鴻御鎮	Các huyện còn lại 剩下的縣
48	Vĩnh Long 永隆		Các huyện Trà Ôn, Bình Tân, Vũng Liêm, Mang Thít, Tam Bình 茶溫縣、平新鮮、永廉縣、Mang Thít 縣、三平縣
49	Sóc Trăng 蘇莊	Toàn bộ các huyện và thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm 所有縣，永州鎮 及 Nga Nam 鎮	Thành phố Sóc Trăng 蘇莊市
50	Hậu Giang 侯江	Toàn bộ các huyện và thị xã Ngã Bảy 所有縣及 Nga Bay 鎮	Thành phố Vị Thanh 味清市
51	An Giang 安江	Các huyện An Phú, Tri Tôn, Thoại Sơn, Tịnh Biên và thị xã Tân Châu 安福、知孫、瑞山縣、靜邊縣、新州鎮	Thành phố Châu Đốc và các huyện còn lại 州督市及剩下縣鎮
52	Bạc Liêu 薄遼	Toàn bộ các huyện và thị xã 所有的縣、鎮	Thành phố Bạc Liêu 薄遼市
53	Cà Mau 金甌	Toàn bộ các huyện và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh 金甌省所有縣、島、海島	Thành phố Cà Mau 金甌市
54	Kiên Giang 堅江	Toàn bộ các huyện, các đảo, hải đảo thuộc tỉnh và thị xã Hà Tiên 堅江省所有縣、島、海島及河仙鎮	Thành phố Rạch Giá Rach Gia 市
55		Khu kinh tế, khu công nghệ cao (kể	Khu công nghiệp, khu chế xuất

	<p>cả khu công nghệ thông tin tập trung được thành lập theo quy định của Chính phủ).</p> <p>經濟區、高科技工業區（包括根據政府決定成立的集中通訊高科工業區）</p>	<p>được thành lập theo quy định của Chính phủ.</p> <p>根據政府決定成立的工業區、加工區</p>
--	--	--